ISSN 2706 8617 DOI 10.6928/JVNH

Journal of Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Oát-lâm-hák Gián-kiù ベトナム越南學研究

EXPERIENCE IN THE TRANSLATION OF TAIWANESE LITERATURE 4
KINH NGHIỆM PHIÊN DỊCH VĂN HỌC ĐÀI LOAN
PHẠM Ngọc Thúy Vi

A STUDY OF COLLOQUIAL WRITING STYLE IN TRANSLATION OF MANDARIN TO VIETNAMESE THROUGH TAIWANESE MASS MEDIA AND GOVERNMENTAL AGENCIES 25
華翻越譯本中語詞與文風過於口語情形之探討
——以大眾媒體及公家機關的翻譯文本為例
TRAN Thi Lan 陳氏蘭

GLOBAL CITIZENSHIP EDUCATION IN SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES IN VIETNAM: POTENTIAL, ADVANTAGES AND BARRIERS 49
ĐÀO TẠO CÔNG DÂN TOÀN CẦU
TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
Ở VIỆT NAM: TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH VÀ NHỮNG RÀO CẢN
HỒ Sĩ Quý

9 772706 861001 07
ISSN: 2706-8617

Vol.3, No.2, July 2022 JOURNAL OF VIET NAM HOC Tạp chí Việt Nam Học Oát-lâm-hák Gián-kiù ベトナム越南學研究

Journal of Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Oát-lâm-hák Gián-kiù ベトナム越南學研究

Vol.3, No.2, July 2022

Journal of Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Oàt-lâm-hàk Gián-kiù ベトナム越南學研究

Vol.3, No.2,
July
2022

Journal of Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Oát-lâm-hák Giân-kiu ベトナム 越南學研究

Vol.3, No.2, July 2022

Advisory Board

Bao THAI (THÁI Duy Bảo)
(Linguistics, ANU, Australia)
ĐINH Quang Hải (History, VASS, Vietnam)
ĐOÀN Thiện Thuật
(Linguistics, VNU-Hanoi, Vietnam)
IWAI Misaki 岩井美佐紀
(Sociology, Kanda U.I.S, Japan)
Hy Van LUONG (LƯƠNG Văn Hy)
(Anthropology, University of Toronto, Canada)
Michael HSIAO
(Sociology, Academic Sinica, Taiwan)
NGÔ Như Bình (Linguistics, Harvard U., USA)
NGÔ Văn Lệ
(Anthropology, VNU-HCM, Vietnam)
NGUYỄN Thị Phương Châm
(Culture, VASS, Vietnam)
SHIU Wen-tang
(History, Academic Sinica, Taiwan)
TRẦN Trí Dõi
(Linguistics, VNU-Hanoi, Vietnam)

Editor-in-Chief

Wi-vun CHIUNG
(National Cheng Kung Univ., Taiwan)

Editorial Board

BÙI Quang Hùng
(National Univ. of Kaohsiung, Taiwan)
Frank DHONT
(National Cheng Kung Univ., Taiwan)
HỒ Thị Thanh Nga (Culture, VASS, Vietnam)
Peter KANG
(National Donghwa University, Taiwan)
PHẠM Ngọc Thúy Vi
(Anthropology, VNU-HCM, Vietnam)
SHIMIZU Masaaki 清水政明
(Osaka University, Japan)
TÂN Lē-kun (National Cheng Kung Univ., Taiwan)
TRẦN Thị Lan
(National Univ. of Kaohsiung, Taiwan)

Vietnamese editor

LÙ Việt Hùng
LƯ Bội Thiên
PHẠM Ngọc Thúy Vi
THÁI Thị Thanh Thủy

Taiwanese editor

PHOAⁿ Siù-liân

Chinese editor

TÂN Lí-iông

Japanese editor

SHIMIZU Masaaki

English editor

Vivian SU

Administrative editor

TÂN Lí-iông

Publishers

Center for Vietnamese Studies, NCKU
Asian Atsiu International
(1 University Rd., Tainan 701,TAIWAN)

Open access at
https://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh/

Abstracting & Indexing
本期刊收錄於 TCI, ACI, CEPS
電子版本 Electronic version
http://www.airitilibrary.com

ISSN:2706-8617 (print)
ISSN:2706-8625 (online)

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced in any form or by any means without permission in writing from the publishers.

Contents 目 錄

Research Papers:

1. **EXPERIENCE IN THE TRANSLATION OF TAIWANESE LITERATURE** 4
   KINH NGHIỆM PHIÊN DỊCH VĂN HỌC ĐÀI LOAN
   PHẠM Ngọc Thúy Vi

2. **A STUDY OF COLLOQUIAL WRITING STYLE IN TRANSLATION OF MANDARIN TO VIETNAMESE THROUGH TAIWANESE MASS MEDIA AND GOVERNMENTAL AGENCIES** 25
   華翻越譯本中語詞與文風過於口語情形之探討
   ——以大眾媒體及公家機關的翻譯文本為例
   TRAN Thi Lan 陳氏蘭

3. **GLOBAL CITIZENSHIP EDUCATION IN SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES IN VIETNAM: POTENTIAL, ADVANTAGES AND BARRIERS** 49
   ĐÀO TẠO CÔNG DÂN TOÀN CẦU
   TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
   Ở VIỆT NAM: TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH VÀ NHỮNG RÀO CẢN
   HỒ Sĩ Quý

Journal of Viet Nam Hoc Vol.3, No.2, pp.4~24, 2022
DOI:10.6928/JVNH.202207_3(2).0001

EXPERIENCE IN THE TRANSLATION OF TAIWANESE LITERATURE

PHAM Ngoc Thuy Vi (范玉翠薇)
University of Social Science and Humanities
Vietnam National University Ho Chi Minh City

Abstract

Although the literary exchange between Taiwan and Vietnam is growing, Vietnamese people are still quite unfamiliar with "Taiwanese literature." In recent years, with the sponsorship of the Taiwan Ministry of Culture and the National Museum of Taiwan Literature, several Taiwanese literary publications have been translated into Vietnamese and published in Vietnam in order to promote and help Vietnamese readers better understand Taiwanese literature. Some examples of these works are "The Development of Taiwan's Mother Tongue Literature" by the late author Liau Sui-beng, "The Legend of Taiwanese Heroes: The Battle of Siraya" by Tan Kian-seng, "Dream of Spring in Holo Lane" and "A History of Taiwan Literature" by author Iap Chioh-tho (Ye Shitao). The article provides an overview of the situation of Taiwanese literary translation in Vietnam, and as a translator, the author also presents her experiences in translating Taiwanese literature.

Keywords: Taiwanese language, Taiwanese literature, literary translation, translation, Vietnam

Journal of Viet Nam Hoc Vol.3, No.2, pp.4~24, 2022
DOI:10.6928/JVNH.202207_3(2).0001

KINH NGHIỆM PHIÊN DỊCH VĂN HỌC ĐÀI LOAN

PHẠM Ngọc Thúy Vi（范玉翠薇）
University of Social Science and Humanities
Vietnam National University Ho Chi Minh City

Tóm tắt

Tuy rằng giao lưu văn học giữa Đài Loan và Việt Nam ngày càng phát triển, nhưng người Việt Nam vẫn còn khá xa lạ và mơ hồ đối với "Văn học Đài Loan". Những năm gần đây, với sự tài trợ của Bộ Văn hóa Đài Loan, Bảo tàng Quốc gia Văn học Đài Loan, một số ấn phẩm văn học của Đài Loan đã được dịch sang tiếng Việt và phát hành tại Việt Nam, nhằm mở rộng công tác quảng bá, giúp độc giả Việt Nam hiểu hơn về Văn học Đài Loan. Cụ thể như tác phẩm "Đầu lưỡi và ngòi bút: Lịch sử văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan" (舌尖與筆尖：台灣母語文學的發展) của cố nhà văn Trần Thụy Minh, "Truyện các anh hùng Đài Loan: Quyết chiến Siraya" (台灣英雄傳之決戰西拉雅) tác giả Trần Kiến Thành, "Giấc mộng xuân trong ngõ Hồ Lô" (葫蘆巷春夢) và "Lược sử văn học Đài Loan" (台灣文學史綱) của nhà văn Diệp Thạch Đào. Bài viết này cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình hình dịch thuật Văn học Đài Loan tại Việt Nam, đồng thời với tư cách là một dịch giả tác giả cũng trình bày một số kinh nghiệm khi tiến hành công tác dịch thuật Văn học Đài Loan.

Từ khóa: tiếng Đài, Văn học Đài Loan, phiên dịch văn học, dịch thuật, Việt Nam

1. Mở đầu

Từ sau năm 1986, sau khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa, Đài Loan đã trở thành một trong những đối tác lớn và quan trọng của Việt Nam. Bên cạnh đó, gần 20 năm trở lại đây, dưới tác động mạnh mẽ của chính sách Hướng Nam do cựu tổng thống Lý Đăng Huy khởi xướng, sau đó là tổng thống Trần Thủy Biển phát huy và bây giờ là tổng thống Thái Anh Văn tích cực triển khai, mối bang giao giữa Đài Loan và Việt Nam đã không ngừng được củng cố và thúc đẩy. Bên cạnh quan hệ hợp tác về mặt kinh tế, Đài Loan và Việt Nam đã đẩy mạnh giao lưu văn hóa và văn học.

Trong dòng chảy giao lưu văn hóa những năm gần đây, Đài Loan và Việt Nam dường như xích lại gần nhau hơn về nhiều mặt. Người Việt Nam dường như giảm đi cảm giác xa lạ hoặc mơ hồ về khái niệm "Đài Loan" so với trước đó. Thông qua giao lưu văn hóa – nghệ thuật – điện ảnh, hợp tác kinh tế, trao đổi học thuật, sự hiểu biết lẫn nhau đã gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, trong đó, lĩnh vực "Văn học" vẫn đang gặp nhiều hạn chế đáng kể. Văn học là lĩnh vực chứa đựng cảm xúc, là hồn sống của những cảnh vật quê hương, là nơi miêu tả số phận con người, lịch sử của một dân tộc. Thông qua văn học, ngoài việc tiếp thu được lượng kiến thức đáng kể, còn có thể cảm nhận được cảm xúc của cả một thế hệ con người. Đáng tiếc thay, nền Văn học Việt Nam vẫn chưa đến được với đa số người Đài Loan, và ngược lại nền Văn học Đài Loan vẫn là điều gì đó mơ hồ và xa lạ đối với người Việt Nam.

Hơn 10 năm trở lại đây, điện ảnh Đài Loan dần dần được truyền bá đến Việt Nam, và ít nhiều nhận được phản ứng tích cực từ khán giả Việt Nam. Tuy nhiên, thế nào là "Văn học và điện ảnh Đài Loan"? Vấn đề này thật sự cần được thảo luận nhiều hơn. Bởi lẽ, không chỉ người Việt Nam mà cả người Đài Loan cũng gặp không ít khó khăn khi xác định đâu là "Văn học Đài Loan". Có thể, khi nhắc đến nhà văn Đài Loan, không ít cái tên được nêu ra như Quỳnh Dao, Cổ Long… Nhắc đến điện ảnh Đài Loan, khan giả Việt đã vô cùng quen thuộc với những bộ phim "Vườn sao băng", "Đời sống chợ đêm", "Hoài Ngọc Truyền Kỳ"… Tuy nhiên, khi phải trả lời câu hỏi "Văn học Đài Loan nên được hiểu thế nào?", không ít học giả

Việt Nam vấp phải sự do dự, nhầm lẫn, thậm chí, không ít lần nhầm lẫn giữa khái niệm "Văn học Trung hoa Dân quốc"（中華民國文學）[1] và "Văn học Đài Loan"（台灣文學）[2]. Sự mơ hồ này không gì đáng ngạc nhiên khi mà ngay tại đất nước Đài Loan, khái niệm "Văn học Đài Loan" đến nay vẫn còn nhiều tranh luận và chưa đi đến thống nhất. Sự tranh luận này, xuất phát từ bối cảnh lịch sử vô cùng đặc biệt của Đài Loan. Với bối cảnh lịch sử thuộc địa kéo dài, đã tạo ra ba hệ ý thức khác biệt tại Đài Loan. Hệ tư tưởng thứ nhất là "bản sắc Đài Loan", hệ tư tưởng thứ hai là "Bản sắc Đài Loan – Trung Quốc", hệ tư tưởng thứ ba là "Đài Loan cũng là Trung Quốc"（Chiung 2004: 18）. Chính hệ ý thức này đã đưa đến những thái độ khác nhau của người Đài Loan đối với ngôn ngữ và nền văn học của chính họ.

Và khi một nền văn học vốn đã tồn tại trong mình sự mơ hồ, thì lẽ đương nhiên công tác dịch thuật Văn học Đài Loan cũng vấp phải những sự mơ hồ, khó khăn và nhiều trăn trở như chính người Đài Loan nghĩ về nền văn học nước nhà. Chính vì thế, khi tiến hành dịch tác phẩm Văn học Đài Loan, vai trò của dịch giả trở nên quan trọng và nặng nhọc hơn hết thảy. Bởi lẽ, bản thân dịch giả cần phải hiểu rõ về bối cảnh lịch sử đặc biệt của Đài Loan, để có thể chuyển tải được cái hồn của tác phẩm, và tâm tư của tác giả. Ngoài ra, dịch giả luôn vướng nhiều phân vân khi lựa chọn hợp tác dịch các tác phẩm Văn học Đài Loan. Bởi lẽ, dịch tác

[1] Theo nhà nghiên cứu Tưởng Vi Văn（蔣為文）trong bài viết "**Văn học Trung Hoa Dân Quốc có đồng nghĩa với Văn học Đài Loan không**?" in trong cuốn "*Định danh Văn học Đài Loan*" Thái Kim An chủ biên（蔡金安主編）, do Hiệp hội Giáo dục ngữ văn tiếng Đài Hai-ang xuất bản vào năm 2006 "***Văn học Trung Hoa Dân Quốc là những tác phẩm do những tác giả có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc sáng tác bằng tiếng Hoa***"（蔣為文 2006: 36）. Nhà nghiên cứu Lý Cần Ngạn（李勤岸）trong bài viết "**Sự định danh Văn học Đài Loan: từ góc độ Văn học hậu thuộc địa Anh nhìn về Văn học Đài Loan**" cũng được in trong quyển "Định danh Văn học Đài Loan" cho rằng *"...Hiện tại, cái được gọi là Văn học Đài Loan, thực chất là chỉ những tác phẩm văn học hiện hành được viết bằng ngôn ngữ của nhà cầm quyền thực dân, vì vậy nên đổi tên thành "Văn học Đài Loan Trung Hoa"（Sino-Taiwan literature）, cũng giống như tại những nước bị thực dân Anh thống trị, thì tác phẩm văn học được sáng tác bằng tiếng Anh thì được gọi là Văn học Anh*"（李勤岸 2006: 26）

[2] "Văn học Đài Loan" được hiểu "*là những tác phẩm do người Đài Loan dùng tiếng Đài Loan（bao gồm tiếng Đài, tiếng Khách Gia, tiếng dân tộc thiểu số）để sáng tác*（蔣為文 2006: 36）.

phẩm Văn học Đài Loan không chỉ đơn thuần là công tác chuyển đổi từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích; Cũng không đơn thuần là chuyển tải nội dung của tác phẩm gốc, mà giờ đây, dịch giả mang sứ mệnh là người giúp cho độc giả hiểu đúng, hiểu đủ và hiểu toàn diện về Văn học Đài Loan.

2. Sơ lược lý luận dịch thuật văn học và vai trò của dịch giả

2.1. Lý luận dịch thuật văn học

Văn học vốn là một lĩnh vực không thể thiếu của một quốc gia, một dân tộc. Văn học mang trong mình các chức năng chính như "chức năng nhận thức, chức năng giáo dục và chức năng thẩm mỹ" (Nguyễn Xuân Nam 1984: 151). Một tác phẩm văn học phản ánh hiện thực xã hội đương thời, đồng thời phản ánh tâm tư, tình cảm, thái độ, thế giới quan của tác giả thông qua sự biểu đạt ngôn từ. Người thụ hưởng (hay còn gọi là đọc giả) thông qua việc đọc tác phẩm văn học có thể hiểu hơn về bối cảnh xã hội trong một giai đoạn lịch sử cụ thể mà bản thân chưa từng sống hoặc chứng kiến. Ngoài ra, thông qua việc đọc tác phẩm văn học, đọc giả còn có thể nhận biết về cảnh vật, con người, sự kiện ở những nơi mà đọc giả chưa từng đi đến. Bên cạnh đó, thông qua sự biểu đạt của ngôn từ, người đọc cảm nhận sâu sắc về tâm tư, tình cảm và nguyện vọng của một tầng lớp người, một dân tộc.

Vậy nên, khi chúng ta đọc một tác phẩm được viết bởi một ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ của chúng ta, liệu rằng chúng ta sẽ cảm thụ được tác phẩm bao nhiêu? Điều này đưa chúng ta đến một khái niệm mới đó là "dịch thuật văn học". Khi nói đến dịch thuật, chúng ta có thể hiểu rằng "*đó là một quá trình chuyển giao, nhằm mục đích chuyển đổi văn bản ngôn ngữ nguồn đã viết thành một văn bản ngôn ngữ đích tương đương tối ưu và đòi hỏi sự hiểu biết về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, đồng thời xử lý, phân tích ngôn ngữ nguồn*" Wilss (1982:3). Hoặc như theo định nghĩa của Dubois "*dịch thuật là sự diễn đạt bằng một ngôn ngữ khác (hoặc ngôn ngữ đích) của những điều đã được diễn đạt trong văn bản*

nguồn, duy trì sự tương đương về ngữ nghĩa và văn phong"（Bell 1991:5）. Trong đó, dịch giả ngoài khả năng am hiểu ngôn ngữ nguồn（source language） còn phải đạt được kỹ năng phân tích ngôn ngữ nguồn, nhằm chuyển đạt một cách thấu đáo nhất sang ngôn ngữ đích（target language）. Nói như thế nghĩa là dịch thuật ngoài việc phải đáp ứng được yêu cầu về nội dung và ngữ nghĩa, còn phải lột tả được cái hồn của tác phẩm nguồn thông qua quá trình chuyển đổi từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Có thể nói "*dịch thuật như một hành động giao tiếp cố gắng chuyển tiếp, vượt qua các ranh giới văn hóa và ngôn ngữ*"（Hatim and Mason 1997:1）giúp cho những người không cùng ngôn ngữ có thể hiểu hơn về văn hóa, cuộc sống, tâm tư, nguyện vọng và tình cảm của nhau,để từ đó trở nên thấu hiểu và gắn kết hơn. Vì vậy, nếu cho rằng sáng tác văn chương là một nghệ thuật thì "*dịch thuật không chỉ là một nghệ thuật mà là nghệ thuật đỉnh cao*"（Chukovskii 1984:93）. Theo sự phân loại của Jakobson（2000） thì có ba thể loại dịch: Dịch nội ngôn （intralingual translation） là kiểu diễn đạt lại hoặc diễn giải lại nội dung trong cùng một ngôn ngữ; Dịch liên ngữ （interlingual translation） là kiểu dùng một ngôn ngữ khác để giải nghĩa các ký hiệu của ngôn ngữ; Dịch liên ký hiệu （intersemiotic translation） là sự chuyển dịch ký hiệu ngôn ngữ sang ký hiệu phi ngôn ngữ như từ văn bản ngôn ngữ sang điện ảnh.

Cũng theo Jakobson（2000） dịch thuật là một hành động chuyển những dấu hiệu của ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Ý nghĩa của dịch thuật là mang lại cho người thụ hưởng（độc giả） cái hiểu về bản thể luận của sự vật được nhắc đến trong tác phẩm nguồn. Điều đó có nghĩa là độc giả có thể chưa từng đi qua những vùng đất, chưa từng tiếp xúc với một tộc người, hay chưa từng nếm thử món ăn được đề cập trong văn bản nguồn, thế nhưng, thông qua công tác dịch thuật, độc giả hoàn toàn có thể hiểu được, cảm thụ được đối tượng mà văn bản nguồn nhắc đến.

Dịch thuật văn học Đài Loan cũng mang giá trị như thế!

Nền văn hóa và văn học Đài Loan trong nhận thức của nhiều quốc gia trên thế giới vẫn còn rất mờ nhạt và mơ hồ. Ngay cả Việt Nam và các nước Đông Nam

Á, vốn là những quốc gia được Đài Loan chú trọng phát triển mối quan hệ trong hơn 20 năm nay, nhưng sự hiểu biết về nền văn học Đài Loan của giới trí thức nói riêng, của người dân các nước Đông Nam Á nói chung vẫn còn khá khiêm tốn. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, khi Đài Loan đang vươn mình ra thế giới để khẳng định vị thế của mình, thì sự quảng bá về văn hóa, văn học và nghệ thuật Đài Loan càng cần được chú trọng và phát triển. Trong đó, quan trọng hơn là sự "chính danh" về một nền văn học mang bản sắc Đài Loan. Nghĩa là không lẫn vào một nền văn học nào khác, mang màu sắc đặc trưng của chính Đài Loan. Để nền văn học Đài Loan có thể đến gần hơn với bạn bè quốc tế thì công tác dịch thuật văn học cần phải được chú trọng và thúc đẩy. Trong đó, để Văn học Đài Loan được bàn bè quốc tế hiểu đúng, hiểu rõ, hiểu sâu, thì cần phải đẩy mạnh công tác dịch thuật những tác phẩm văn học mang "bản sắc Đài Loan" hay còn gọi là những tác phẩm "Văn học Đài Loan điển hình".

2.2. Vai trò của dịch giả

Biết thêm một ngôn ngữ là tiếp cận thêm một nền văn hóa mới. Vì vậy, người chuyển ngữ hay còn gọi là dịch giả, dù trong bất cứ lĩnh vực nào cũng có tầm quan trọng nhất định. Có thể nói, dịch giả là người kết nối văn hóa, cảm xúc, tri thức và tư duy giữa hai dân tộc vốn không cùng ngôn ngữ mẹ đẻ. Việc kết nối này có thuận lợi hay thất bại, tùy thuộc rất lớn vào khả năng, trách nhiệm của người chuyển ngữ.

Để có được một tác phẩm dịch hay, không thể không đề cập đến vai trò của dịch giả. Mỗi cuốn sách được chuyển ngữ, ấn hành sẽ đến tay nhiều bạn đọc. Vì vậy, nội dung của ấn phẩm dịch có đảm bảo đúng với nguyên tác hay không ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng thụ hưởng. Những năm gần đây, vẫn có một số ấn phẩm dịch khi ra mắt độc giả, bị đánh giá chất lượng không tốt, thậm chí gọi là "thảm họa" dịch thuật. Một ấn phẩm dịch có chất lượng cần phải chuyển tải trọn vẹn nội dung của nguyên tác. Trong dịch thuật văn học, ngoài yêu cầu về nội dung, bản dịch còn cần phải tuân thủ nguyên tắc đảm bảo giữ nguyên thể loại của nguyên tác. Để trình làng một ấn phẩm dịch văn học chất lượng, trình độ ngoại ngữ của dịch giả cần phải đáp ứng được yêu cầu hiểu rõ và sử dụng thành thạo cả ngôn ngữ

nguồn và ngôn ngữ đích. Nếu chỉ thông thạo ngôn ngữ nguồn mà không cẩn trọng, tỉ mỉ trong khâu chọn lọc ngôn từ, cách biểu đạt của ngôn ngữ đích, thì tác phẩm ấy khó mà thỏa mãn yêu cầu của độc giả. Chính vì thế, hiện nay một số ấn phẩm dịch, đặc biệt là các sản phẩm dịch trên không gian mạng bị đánh giá là "thảm họa" với lối dịch ngô nghê và hời hợt.

Ngoài ra, theo nhận định của Báo điện tử Đại biểu Nhân dân trong bài viết "*Vẫn cần dịch giả giỏi*" đăng vào ngày 24/08/2021 thì sự hiểu biết của dịch giả về lĩnh vực chuyển ngữ cũng là một yếu tố quyết định sự thành công của tác phẩm dịch. Nếu phạm vi nhận thức còn giới hạn, việc dịch sẽ không thể chuẩn xác. Do đó, sự tò mò về tri thức, liên tục mở rộng kiến thức nền, biết cách tìm và đánh giá thông tin, luôn nghi ngờ trước những từ dù quen nhưng có thể mang nghĩa khác khi đặt trong bối cảnh lạ, cẩn trọng và dành hết tâm sức khi chuyển ngữ tác phẩm... vẫn được coi là những phẩm chất quan trọng của dịch giả thời hiện đại. Khi tiến hành dịch thuật văn học Đài Loan, đặc biệt là thể loại Văn học sử Đài Loan, tiêu chuẩn này càng cần phải được chú trọng. Ví dụ, trong cuốn sách "Đầu lưỡi và ngòi bút: Lịch sử văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan", nếu người chuyển ngữ không hiểu rõ bối cảnh lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa Đài Loan, không thông hiểu tiếng Đài mà chỉ thông thạo tiếng Trung thì sẽ gặp nhiều khó khăn khi chuyển thể tên tác phẩm được viết bằng tiếng Đài "Khó-ài ê siû-jîn"[3] hoặc nếu không có kiến thức về văn học dân gian truyền thống Đài Loan sẽ không thể chuyển nghĩa được cụm từ "歌仔戲" [4].

Ngoài ra, trong quá trình chuyển ngữ, sẽ có lúc dịch giả gặp phải tình trạng "thiếu hụt" giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Điều này được hình thành bởi sự khác biệt trong lịch sử cấu tạo từ giữa các ngôn ngữ, do khác biệt về văn hóa và địa lý. Có những từ ngữ, đặc biệt là những danh từ chỉ sự vật có thể chỉ tồn tại ở ngôn ngữ này mà không tồn tại ở ngôn ngữ kia. Vì vậy, sự "thiếu hụt ngôn ngữ" là hiện tượng phổ biến khi tiến hành dịch thuật. Như Jakobson（1959）cũng từng

[3] "Khó-ài ê siû-jîn"Tên tác phẩm được viết bằng Chữ Latinh Đài Loan truyền thống, khi được dịch sang tiếng Việt là "Kẻ thù đáng yêu"

[4] 歌仔戲: Kịch dân gian tiếng Đài Koa-a-hi

đề cập về vấn đề "thiếu hụt" trong một ngôn ngữ cụ thể. Ông đưa ra một nhận định rất quan trọng rằng bất cứ khi nào trong dịch thuật nếu có sự thiếu hụt, hoặc "thiếu về từ". Vì vậy, lúc này người chuyển ngữ có thể sử dụng những "từ vay"（loan words）, hoặc tạo ra "từ ghép mới"（neologisms）và "cụm từ giải thích"（circumlocutions）[5] để giải quyết sự thiếu hụt này, tuyệt đối không được dịch hời hợt. Bởi lẽ, hời hợt trong bất cứ một việc gì đều mang đến hậu quả khôn lường. Hời hợt trong dịch thuật lại càng mang đến hậu quả to lớn, nó có thể làm người thụ hưởng hiểu sai cả một nền văn hóa – văn học hoặc lịch sử.

3. Sơ lược về Văn học Đài Loan

3.1. Bàn luận về khái niệm "Văn học Đài Loan"

Cho đến ngày nay, "Văn học Đài Loan" vẫn là một khái niệm khá thú vị và mang nhiều tranh luận. Đối với học giả Việt Nam, vẫn còn khá nhiều sự mơ hồ và nhập nhằng giữa khái niệm "Văn học Đài Loan" và "Văn học chữ Hán". "Văn học Đài Loan" là một nền văn học riêng biệt, có màu sắc riêng hay đâu đó vẫn mang màu sắc của "Văn học Trung Quốc"? Và ngay trên mảnh đất Đài Loan, sự tranh luận này đã tồn tại từ rất lâu, đặc biệt là từ khi phong trào "Phục hưng tiếng mẹ đẻ" nổ ra vào đầu thế kỷ 20 đánh dấu sự nhận thức của người Đài Loan về tiếng mẹ đẻ. Đầu những năm 80 của thế kỷ 20, khi phong trào "Phục hưng tiếng mẹ đẻ" nổ ra tại Đài Loan đã kéo theo hàng loạt cuộc tranh luận gay gắt giữa "phái văn học bản địa" và "phái văn học phi bản địa"（Liêu Thụy Minh 2020: 205）. Luận điểm của "Phái văn học phi bản địa" chính là "không thể chấp nhận sáng tác bằng tiếng Đài". Đại diện cho luận điểm này phải kể đến Liêu Hàm Hạo（廖咸浩）. Với luận điểm này, Liêu Hàm Hạo "*đặt văn học tiếng Đài vào vị trí bên rìa của Văn học/ Văn hóa Trung Quốc*"（Liêu Thụy Minh 2020: 207）. Ngược lại, luận điểm của "phái văn học bản địa" khẳng định rằng "tiếng Đài là ngôn ngữ dân tộc

[5] "cụm từ giải thích"（circumlocutions）: là một cách nói gián tiếp để nóive62 điều gì đó mà không đề cập trực tiếp（theo từ điển Cambrigde dictionary https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/circumlocution ）

và là ngôn ngữ xã hội quan trọng của người Đài Loan", "sáng tác văn học tiếng Đài ngang tầm với sự phát triển của văn học dân tộc Đài Loan"（Liêu Thụy Minh 2020: 211）. Và từ luận điểm đó, "phái văn học bản địa" khẳng định dòng "Văn học quê hương" nay được định danh là "Văn học Đài Loan" là "*những tác phẩm miêu tả tâm tư tình cảm và biểu hiện ý thức của con người Đài Loan trên lập trường và quan điểm của người Đài Loan" và "Văn học tiếng Đài mới là đại diện hợp lý nhất cho Văn học Đài Loan*"（Liêu Thụy Minh 2020: 213）. Đại diện cho luận điểm này vào giai đoạn đầu thế kỷ 20 thì có Lâm Ương Mẫn（林央敏）, Lâm Tông Nguyên（林宗源）. Về sau, Tưởng Vi Văn trong bài viết "Văn học Trung Hoa Dân Quốc có đồng nghĩa với Văn học Đài Loan không?" in trong cuốn "Định danh Văn học Đài Loan" Thái Kim An chủ biên, Hiệp hội Giáo dục ngữ văn tiếng Đài Hai-ang xuất bản vào năm 2006 cũng định nghĩa về Văn học Đài Loan như sau: "*Văn học Đài Loan" được hiểu "là những tác phẩm do người Đài Loan dùng tiếng Đài Loan（bao gồm tiếng Đài, tiếng Khách Gia, tiếng dân tộc thiểu số）để sáng tác*". Những định nghĩa này được đưa ra tại Đài Loan nhằm phân biệt giữa hai khái niệm "Văn học Đài Loan điển hình" và "Văn học Trung Hoa Dân Quốc". Và với luận điểm này, Lâm Ương Mẫn nêu quan điểm rằng những tác phẩm không viết bằng tiếng Đài trong quá khứ có thể được gọi tên là "Văn học chữ Hán của Đài Loan", "Văn học tiếng Nhật của Đài Loan", "Văn học tiếng Hoa của Đài Loan".

Từ những tranh luận giữa hai phái "văn học bản địa" và "văn học phi bản địa" xoay quanh vấn đề định danh Văn học Đài Loan cho chúng ta thấy rằng đây là kết quả của sự khác biệt về ý thức dân tộc Đài Loan và chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan. Và đây cũng là đặc trưng cần lưu ý khi nghiên cứu về Văn học Đài Loan. Bởi lẽ những hệ thức khác biệt do bối cảnh lịch sử đặc biệt của Đài Loan sẽ tạo ra những nhà văn mang tư tưởng đối lập, từ đó sáng tác ra những tác phẩm hàm chứa nội dung hoàn toàn khác biệt, đôi lúc trái ngược nhau. Đây cũng là điểm khó khăn cho học giả nước ngoài tiếp cận và tìm hiểu Văn học Đài Loan. Bên cạnh sự thiếu hụt về các tác phẩm Văn học Đài Loan được dịch ra tiếng nước ngoài, các nhà nghiên

cứu nước ngoài và dịch giả khi nghiên cứu, dịch thuật Văn học Đài Loan luôn đối mặt với những "thiếu thốn" về mặt khả năng ngôn ngữ, đồng thời đứng trước những câu hỏi như "làm thế nào để hiểu một cách trọn vẹn và chính xác về Văn học Đài Loan" khi mà ngay tại nước sở tại, điều này vẫn còn đang dừng lại ở mức độ tranh luận và chưa đi đến sự thống nhất?

3.2. Giá trị của Văn học Đài Loan

Nền văn học của bất kỳ một quốc gia, một dân tộc nào cũng mang trong mình những giá trị cốt lõi đó là giá trị nhận thức, giá trị giáo dục và giá trị thẩm mĩ. Văn học có thể mang đến cho người đọc những nhận thức về nhiều mặt của cuộc sống trong những khoảng thời gian và không gian khác nhau. Tác phẩm văn học là cầu nối đưa con người hiện tại trở về với quá khứ của dân tộc và nhân loại, vì vậy, văn học tượng trưng tiếng nói của các thời đại, là cuộc đối thoại giữa người xưa và người nay. Đó là giá trị nhận thức của văn học! Giá trị giáo dục của văn học ngoài việc giáo dục con người hướng đến chân thiện mĩ, văn học còn có khả năng tái hiện lại lịch sử dân tộc, dạy cho thế hệ sau hiểu về đời sống tinh thần của tổ tiên, nhằm mục đích giáo dục thế hệ sau phải giữ gìn và phát huy tinh thần dân tộc. Thông qua văn học, con người được trưởng thành cùng với đặc trưng văn hóa tinh thần rất riêng của dân tộc mình. Ngoài ra, giá trị thẩm mĩ của văn học đó chính là sự tái hiện những nét đẹp của tâm hồn dân tộc, truyền thống dân tộc cũng như nét đẹp đất nước con người. Cụ thể là, thông qua những áng văn chương, thế hệ con cháu như được sống cùng với nét đẹp hào hùng của dân tộc（truyện Thánh Gióng）, vẻ đẹp hi sinh cho gia đình của người phụ nữ Việt Nam（Thúy Kiều bán mình cứu cha trong Truyện Kiều） hay làng quê thanh bình của nông thôn Việt Nam（chùm thơ Nguyễn Khuyến）…

Từ những giá trị cơ bản của văn học, nhìn về Văn học Đài Loan, chúng ta có thể thấy rằng Văn học Đài Loan cũng mang trong mình giá trị thẩm mĩ rất cao. Ví dụ, thông qua tác phẩm "Giấc mộng xuân trong ngõ Hồ Lô"（葫蘆巷春夢） của nhà văn Diệp Thạch Đào, độc giả Việt Nam có thể cảm nhận được nét đẹp mộc mạc, cổ kính của những con đường và kiến trúc tại thành phố cổ Đài Nam, Đài

Loan. Hoặc khi đọc bài thơ "Cá voi"（海翁） của Tưởng Vi Văn, độc giả như cảm nhận được nỗi trăn trở, đau đáu của một lớp trẻ đang xót xa trước "thân phận" của tiếng Đài và dòng Văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan. Tựa bài lấy cảm hứng từ hình tượng "Cá voi" một biểu tượng khá quen thuộc trong văn chương tiếng Đài. Bởi lẽ, hình ảnh cá voi thỏa sức vùng vẫy nơi đại dương xanh đại diện cho khát khao tiếng mẹ đẻ Đài Loan và dòng văn học tiếng Đài được vươn ra biển lớn. Vì thế, tiếng kêu của cá voi ngoài khơi cũng là tiếng lòng của một bộ phận người Đài Loan đang tranh đấu cho sự tồn vong của nền văn học tiếng mẹ đẻ.

Bên cạnh đó, nếu xét về giá trị nhận thức và giáo dục của Văn học Đài Loan, sự chưa thống nhất và rõ ràng về khái niệm "Văn học Đài Loan", người thụ hưởng tại Đài Loan cũng đang chơi vơi tìm kiếm sự nhận định trong chính bản thân mình. Với bối cảnh lịch sử đặc biệt, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, khi Tưởng Giới Thạch tiếp quản Đài Loan và sau đó thành lập chế độ Quốc Dân Đảng tại Đài Loan, thì nhiều tác phẩm văn học viết bằng tiếng Trung ra đời tại Đài Loan đều mang âm hưởng của "Văn học Trung Hoa Dân Quốc" là nền văn học mà theo định nghĩa của nhà nghiên cứu Tưởng Vi Văn（2006） đó là "*những tác phẩm do những tác giả có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc sáng tác bằng tiếng Hoa*"（蔣為文）. Và với sự chi phối về mặt chính trị, nền giáo dục Đài Loan từ sau khi bước vào giai đoạn giới nghiêm（戒嚴時期） cho đến nay đa phần sử dụng những tác phẩm thuộc "Văn học Trung Hoa Dân Quốc" với tên gọi là "Văn học Đài Loan" để giảng dạy trong trường học. Như nhận định của Lý Cần Ngạn（2006）"*…Hiện tại, cái được gọi là Văn học Đài Loan, thực chất là chỉ những tác phẩm văn học hiện hành được viết bằng ngôn ngữ của nhà cầm quyền thực dân, vì vậy nên đổi tên thành "Văn học Đài Loan Trung Hoa" (Sino-Taiwan literature)*"（李勤岸 2006: 26）. Điều này tạo ra những hậu quả đáng chú ý đối với người thụ hưởng tại Đài Loan và quốc tế. Cụ thể, giới nghiên cứu và cả giới trẻ Đài Loan vẫn chưa thoát khỏi sự tranh luận và đi đến thống nhất về câu hỏi "Văn học Đài Loan nên được hiểu như thế nào cho trọn vẹn và chính xác?". Bên cạnh đó, độc giả nước ngoài khi nhìn về Đài Loan thông qua các tác phẩm ít ỏi được tiếp cận, đôi phần hiểu được về bối

cảnh lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa đặc biệt của đất nước này.

3.3. Tính dân tộc của tác phẩm Văn học Đài Loan

Khi bàn về các sản phẩm của văn học nghệ thuật, nhà nghiên cứu thường bàn đến bản sắc dân tộc trong tác phẩm văn học hoặc hoạt động nghệ thuật. Trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào, văn học nghệ thuật cũng đều giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong việc lan tỏa tinh thần dân tộc. Trong thời chiến tranh, nhà thơ, nhà nghệ thuật sử dụng những tác phẩm của mình làm vũ khí chiến đấu, bài trừ và lên án những kẻ xấu, kêu gọi đoàn kết. Chính vì thế mà nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu từng có hai câu thơ nêu lên tầm quan trọng và chức năng của thơ ca như sau:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"

(Nguyễn Đình Chiểu "Truyện Lục Vân Tiên")

Tác giả sử dụng hình ảnh "con thuyền" và "ngòi bút" làm công cụ để la tỏa nhưng giá trị đạo đức truyền thống của Việt Nam, đồng thời làm vũ khí để lên án những hành động bán nước.

Một tác phẩm nghệ thuật, dù bất kỳ trong thời kỳ nào, trong bối cảnh nào, cũng cần phải phản ánh tinh thần dân tộc. Vì đây là điều cốt lõi để nhận biết về đặc trưng mỗi nền văn học, giúp phân biệt các nền văn học với nhau.

Tại Đài Loan, tính dân tộc thể hiện sâu sắc và rõ nét nhất trong những tác phẩm văn chương ra đời từ sau phong trào "phục hưng tiếng mẹ đẻ" vào những năm đầu của thế kỷ 20. Từ giai đoạn này trở đi, độc giả mới nhận thấy được một sự khác biệt trong Văn học Đài Loan. Điển hình từ những tác phẩm Văn học Đài Loan đã được dịch và giới thiệu cùng bạn đọc tại Việt Nam, có thể kể tập sách "Truyện các anh hùng Đài Loan: Quyết chiến Siraya" của nhà văn Trần Kiến Thành. Đây vốn là một tập kịch bản của vở rối kịch, một loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian của Đài Loan, được viết bằng tiếng Đài Loan. Nội dung tập sách làm độc giả Việt Nam liên tưởng đến Trường ca Đam San, một tác phẩm tiêu biểu của văn học dân tộc Ê đê, thuộc loại dòng Văn học dân gian Việt Nam. Nội dung tác phẩm mô tả cuộc sống, cảnh vật, những trải nghiệm rất mộc mạc, rất đời của

cộn đồng dân tộc bản địa Đài Loan, tái hiện cho độc giả về cuộc sống sinh động của các tộc người thiểu số Đài Loan, tạo nên một nét đặc trưng rất Đài Loan!

Hiện nay, thực tế tại Đài Loan cho thấy rằng, với sự tồn tại đan xen ba hệ ý thức khác nhau đó là "hệ ý thức Đài Loan", "hệ ý thức Đài Loan – Trung Quốc" và "hệ ý thức Trung Quốc"（Chiung 2004: 18）, đã kiềm hãm sự phát triển của sức sống dòng văn học dân gian. Những tác phẩm mang đậm bản sắc Đài Loan đa số vẫn chỉ gói gọn trong phạm vi cộng đồng người Đài Loan chủ trương sử dụng tiếng Đài trong sáng tác văn chương. Ngoài ra, một bộ phận người Đài Loan yêu thích tiếng Đài, đặc biệt từ độ tuổi trung niên trở lên đón nhận và ủng hộ mạnh mẽ dòng văn học quê hương này. Đại bộ phận giới trẻ Đài Loan, do hạn chế về khả năng đọc hiểu tiếng Đài mà vẫn chưa có nhiều điều kiện tiếp xúc và tìm hiểu về dòng văn học tiếng mẹ đẻ. Từ đó, tính dân tộc trong các tác phẩm này vẫn chưa có điều kiện lan tỏa trong cộng đồng thanh niên Đài Loan.

4. Bàn luận về dịch thuật văn học Đài Loan tại Việt Nam

4.1. Hiện trạng nghiên cứu Văn học Đài Loan tại Việt Nam

Do sự tranh luận "thế nào là Văn học Đài Loan" vẫn chưa đạt được sự thống nhất về mặt nhận thức tại Đài Loan, chính vì thế, điều này đã được phản ánh một cách khá rõ thông qua nhận thức của giới học thuật Việt Nam về nền Văn học Đài Loan.

Như đã nhắc đến ở trên, tại Đài Loan, trong cộng đồng "phái văn học bản địa" khái niệm "Văn học Đài Loan" được định nghĩa một cách tách biệt so với "Văn học Trung Hoa Dân Quốc" và "Văn học Trung Quốc". Tuy nhiên, dưới tác động của chính sách giáo dục được "phái văn học bản địa"cho rằng là "độc tôn tiếng Trung" kéo dài tại Đài Loan, đã tạo ra một sự mơ hồ nhất định về khái niệm "Văn học Đài Loan" cho người Đài Loan và cả độc giả Việt Nam.

Theo trang Wikipedia Việt Nam, các tác giả Đài Loan được độc giả Việt Nam biết đến thông qua tác phẩm giấy và điện ảnh có 7 tác giả bao gồm Bá Dương（柏楊）, Chu Hiếu Thiên（朱孝天）, Cổ Long（古龍）, Lâm Ngữ đường（林語

堂）, Ngọa Long Sinh（臥龍生）, Quỳnh Dao（瓊瑤） và Trần Kiều An（陳喬安）[6]. Trong số 7 tác giả này, thì chỉ có Chu Hiếu Thiên và Trần Kiều An là sinh ra tại Đài Loan, 5 tác giả còn lại đều được sinh ra tại Trung Quốc. Tuy nhiên, Chu Hiếu Thiên và Trần Kiều Ân vốn là diễn viên thần tượng, không phải là nhà văn.

Văn sĩ Quỳnh Dao có nhiều tác phẩm lãng mạn được dịch sang tiếng Việt, như "Song ngoại", "Dòng sông ly biệt", "Hoàn Châu công chúa" v.v… Nhà văn Cổ Long cũng có các tiểu thuyết võ hiệp được dịch sang tiếng Việt. Do lượng tiểu thuyết ngôn tình và tiểu thuyết võ hiệp có lượng tiêu thụ lớn, phần lớn độc giả Việt Nam nhận định Quỳnh Dao và Cổ Long là những tác giả tiêu biểu của văn học Đài Loan. Ngoài ra, các tác phẩm này khi được chuyển thể thành phim ảnh, đều có phụ đề tiếng Trung. Yếu tố này cũng khiến khán thính giả Việt Nam cho rằng Văn học Đài Loan là một bộ phận của Văn học Trung Quốc. Điều này là một thực trạng khó tránh khỏi khi bàn luận về Văn học Đài Loan tại Việt Nam, khi mà ngay tại Đài Loan, đã và đang diễn ra sự trnh luận trong việc "chính danh" Văn học Đài Loan và tiêu chí xác định tác giả văn học Đài Loan. Với luận điểm "Văn học Đài Lan" và "Văn học Trung Hoa Dân Quốc" là hai khái niệm riêng biệt, "phái văn học bản địa" tại Đài Loan nhận định rằng Quỳnh Dao hay Cổ Long là những tác giả thuộc Văn học Trung Hoa Dân Quốc, không phải tác giả Văn học Đài Loan. Ngược lại, văn học Đài Loan, vốn vẫn chưa trở thành chính thống ở Đài Loan, vẫn còn khá xa lạ với người Việt Nam vì thiếu điều kiện tiếp cận cũng như thiếu các dịch giả Việt Nam có năng lực tiếng Đài Loan. Ngoài ra, ngay cả những tác phẩm văn học địa phương của Đài Loan xuất bản bằng tiếng Trung Quốc cũng hầu như khó tìm thấy ở các hiệu sách Việt Nam.

Những năm gần đây, phim thần tượng đã dần thay đổi thói quen của độc giả và trở thành một kênh mới để công chúng tiếp xúc với văn học. Ở Việt Nam cũng không ngoại lệ. Phim thần tượng tiếng Trung của Đài Loan và phim truyền hình tiếng Đài của Đài Loan đã trở thành một trong những phương tiện truyền thông

[6] Theo phân loại của Wikipedia Việt Nam: https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%83_lo%E1%BA%A1i:Nh%C3%A0_v%C4%83n_%C4%90%C3%A0i_Loan

quan trọng để người Việt Nam hiểu về văn hóa xã hội của Đài Loan. Ví dụ như phim truyền hình Trung Quốc "Định mệnh anh yêu" của Trần Kiều An, "Vườn sao băng" của Chu Hiếu Thiên, "Đời sống chợ đêm", "Phong Thủy Thế Gia", "Mối tình đầu", "Hoài Ngọc Truyền Kỳ" v.v… đã được phát sóng tại Việt Nam. Nếu coi phim truyền hình là tác phẩm văn học theo nghĩa rộng, thì hầu hết người Việt Nam đã quen với văn học đương đại Đài Loan qua các bộ phim truyền hình. Do các bộ phim truyền hình Đài Loan hầu hết đều được dịch sang tiếng Việt thay vì được phát nguyên âm khi phát sóng tại Việt Nam nên người Việt ít nghe tiếng Đài Loan hơn. Do đó, nhiều người Việt Nam không nhận ra sự khác biệt giữa Văn học Đài Loan và Văn học Trung Quốc.

Năm năm trở lại đây, một số tác phẩm quảng bá về Văn học Đài Loan điển hình đã được dịch ra tiếng Việt và phát hành tại Việt Nam như "Giấc mộng xuân trong ngõ Hồ Lô" và "Lược sử văn học Đài Loan"của Diệp Thạch Đào, "Truyện các anh hùng Đài Loan: Quyết chiến Siraya" của Trần Kiến Thành, "Đầu lưỡi và ngòi bút: Lịch sử văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan" của Liêu Thụy Minh v.v… đã trở thành những tư liệu quý giá đối với giới nghiên cứu văn học Đài Loan tại Việt Nam. Tuy nhiên, những tác phẩm thuộc thể loại này vẫn còn khá khiêm tốn so với kho tàng Văn học Đài Loan điển hình.

4.2. Hiện trạng dịch thuật Văn học Đài Loan tại Việt Nam

Như đã đề cập ở phần trên, nền văn học Đài Loan vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng và nhất quán. Xem tác phẩm văn học Đài Loan bằng giấy, hoặc tác phẩm văn học Đài Loan được chuyển thể sang điện ảnh, đôi khi độc giả Việt Nam vẫn nhầm lẫn là văn học Trung Quốc. Trong đó, đa phần độc giả Việt Nam làm quen với văn học Đài Loan thông qua các tác phẩm chuyển thể thành phim. Những tác phẩm văn học Đài Loan bằng văn bản giấy hầu như khá khiêm tốn và khó tìm tại Việt Nam. Với nguồn tư liệu ít ỏi, độc giả Việt Nam có cái nhìn khá sơ lược về văn học Đài Loan. Đặc biệt hơn, về những tác phẩm Văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan hoặc Văn học sử Đài Loan lại càng khó tiếp cận. Trong cả một quá trình dài hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa và giáo dục, nhưng những tác phẩm dịch về

văn học Đài Loan, về ngôn ngữ lịch sử Đài Loan tại Việt Nam vẫn chỉ là một con số khá khiêm tốn. Trong đó, có thể kể đến một số ít tác phẩm dịch văn học Đài Loan tại Việt Nam như "Giấc mộng xuân trong ngõ Hồ Lô" của nhà văn Diệp Thạch Đào đã được dịch, xuất bản và phát hành tại Việt Nam vào tháng 12 năm 2017; Kế đó, vào tháng 10 năm 2019 tác phẩm "Lược sử văn học Đài Loan" của nhà văn Diệp Thạch Đào được dịch ra tiếng Việt và giới thiệu tại Việt Nam. Năm 2020, hưởng ứng chính sách Hướng Nam của chính quyền Đài Loan, Bảo tàng Văn học Quốc gia Đài Loan đã cho dịch tác phẩm "Đầu lưỡi và ngòi bút: Lịch sử văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan" của cố tác giả Liêu Thụy Minh sang Tiếng Việt, sau đó hợp tác với Hội nhà Văn Việt Nam để xuất bản và phát hành tại Việt Nam. Có thể nói, "Đầu lưỡi và ngòi bút: Lịch sử văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan" là tác phẩm đầu tiên và duy nhất vào thời điểm hiện tại giới thiệu bằng tiếng Việt về lịch sử văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan, tượng trưng cho sự trao đổi văn học giữa Đài Loan-Việt Nam đã bước vào giai đoạn gần gũi và thân thiện hơn, đồng thời cũng là thành quả quan trọng của chính sách Văn học hướng Nam mới do Bảo tàng Văn học Quốc gia Đài Loan thúc đẩy năm 2020. Và theo lời của Viện trưởng Viện Văn học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam – Phó Giáo sư Nguyễn Đăng Điệp trong lời tựa giới thiệu quyển sách này đã cho rằng "việc xuất bản cuốn sách sẽ tăng cường sự hiểu biết của người Việt Nam đối với văn học Đài Loan".

Nhìn chung, mặc dù sự giao lưu văn hóa giữa Đài Loan và Việt Nam ngày càng trở nên phổ biến, nhưng người Việt Nam vẫn có hiểu biết khá hạn chế về văn học Đài Loan, đặc biệt là các tác phẩm và tác giả của văn học truyền thống trên giấySo với các tác phẩm văn học trên giấy, các tác phẩm văn học truyền hình Đài Loan mới nổi được công chúng Việt Nam yêu thích và đón nhận hơn cả.

Vì vậy để đẩy mạnh quảng bá văn học Đài Loan tại Việt Nam, thiết nghĩ nên tăng cường công tác dịch thuật ra tiếng Việt để nhiều độc giả Việt Nam có cơ hội tiếp xúc với văn học Đài Loan. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy việc chuyển thể các tác phẩm văn học thành phim truyền hình hoặc phim điện ảnh để nhiều người có thể đến gần hơn với văn học Đài Loan.

4.3. Những lưu ý khi phiên dịch Văn học Đài Loan

Phiên dịch văn học Đài Loan trước hết cũng tuân thủ những nguyên tắc trong dịch thuật. Nguyên tắc đầu tiên được nhắc đến đó chính là "năng lực ngôn ngữ" của dịch giả. Từ một văn bản nguồn có thể có vô vàn văn bản dịch khác nhau. Tuy nhiên, giá trị của văn bản dịch nằm ở điểm dịch giả chọn lọc và sử dụng từ ngữ, cấu trúc câu như thế nào trong quá trình chuyển ngữ. Văn bản dịch của một dịch giả chuyên nghiệp khác với văn bản dịch của một người học ngôn ngữ nước ngoài ở đặc điểm là văn bản dịch của dịch giả đạt được mức độ trực quan sinh động. Điều này là kết quả của cả một quá trình phức tạp đi từ đọc, nhận biết, tư duy, hiểu, lựa chọn ngôn ngữ đích để biểu đạt của dịch giả, khi dịch giả chuẩn bị bắt tay vào công việc dịch thuật, chứ không đơn thuần là dịch từ sang từ, câu sang câu. Ví dụ, tác phẩm "Cánh đồng bất tận" của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư khi được chuyển thể sang phim điện ảnh thì tên tác phẩm được dịch sang tiếng Anh là "*The Floating Lives*"（tạm dịch: Những mảnh đời vô định）. Nếu như áp dụng phương pháp dịch từng từ thì tên gọi tiếng Anh này hoàn toàn khác với bản tiếng Việt. Tuy nhiên, với tên gọi tiếng Anh này, cho thấy rằng người chuyển ngữ đã xem tác phẩm, tiếp nhận nội dung, tư duy, cảm thụ và thấu hiểu những mảnh đời bấp bênh vô định, trôi nổi không có tương lai của các thành viên trong gia đình của nhân vật nữ chính, và cái mênh mông của song nước miền Nam Bộ tạo ra một ấn tượng mạnh mẽ cho dịch giả, để rồi từ đó chọn cụm từ "*The Floating Lives*" để đặt tên cho tác phẩm điện ảnh khi được chuyển thể sang tiếng Anh.

Khi dịch Văn học Đài Loan, năng lực ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích của dịch giả vẫn là yếu tố quan trọng trong việc chuyển ngữ. Tuy nhiên, để có thể dịch tác phẩm Văn học Đài Loan, dịch giả ngoài năng lực tiếng Trung còn cần phải trang bị cho bản thân năng lực tiếng Đài Loan（bao gồm tiếng Đài, tiếng Khách Gia hoặc tiếng dân tộc thiểu số）để có tiếp cận văn bản nguồn. Vì vậy, tùy theo mức độ năng lực ngôn ngữ của bản thân, dịch giả sẽ phải có bước chọn lọc tác phẩm trước khi tiến hành công tác dịch thuật. Đặc biệt, khi dịch thuật thể loại Văn học sử hoặc Văn học tiếng mẹ đẻ Đài Loan, dịch giả cần có khả năng đọc hiểu tiếng Đài mới có thể tiếp cận được văn bản nguồn.

Nguyên tắc thứ hai cần được chú ý đó chính là thể loại của văn bản nguồn. Khi tác phẩm nguồn được viết ở thể loại thơ, văn xuôi, tản văn, tự sự… dịch giả khi tiền hành chuyển ngữ cần phải đảm bảo tính vẹn nguyên về mặt thể loại, hình thức biểu đạt. Ví dụ, đối với tác phẩm thơ, dịch giả cần đảm bảo tuân thủ cách giao vần, ngắt câu, ngắt nhịp, hình thức tu từ v.v... Bên cạnh đó, cần hiểu thấu hiểu rõ cách dụng từ của tác giả trong nguyên tác, đồng thời chọn lọc từ ngữ tương ứng trong ngôn ngữ đích để biểu đạt. Đối với tác phẩm Văn học sử thì cần phải dịch chuẩn xác, tôn trọng tính khách quan của lịch sử và quan điểm của tác giả, không lồng ghép quan điểm chủ quan của dịch giả vào trong tác phẩm dịch, nhằm tránh sự sai lệch so với nguyên tác. Và trong quá trình chuyển ngữ, khó khăn thường gặp phải của dịch giả đó chính là sự "thiếu hụt" trong một ngôn ngữ cụ thể, đặc biệt là "thiếu về từ". Vì vậy, lúc này người chuyển ngữ có thể sử dụng những "từ vay"（loan words）, hoặc tạo ra "từ ghép mới"（neologisms） và "cụm từ giải thích"（circumlocutions） để giải quyết sự thiếu hụt này, tuyệt đối không được dịch hời hợt. Bởi lẽ, hời hợt trong bất cứ một việc gì đều mang đến hậu quả khôn lường. Hời hợt trong dịch thuật lại càng mang đến hậu quả to lớn, nó có thể làm người thụ hưởng hiểu sai cả một nền văn hóa – văn học hoặc lịch sử.

Nguyên tắc thứ ba đó là dịch giả phải nghiên cứu và hiểu rõ bối cảnh lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội của tác phẩm nguồn. Như đã đề cập ở trên, chức năng của văn học là phản ánh hiện thực xã hội, là sự cảm nhận và thế giới quan của tác giả. Chính vì vậy, khi tiến hành dịch thuật, nếu dịch giả không trang bị cho bản thân kiến thức về lịch sử, văn hóa, xã hội của bối cảnh được tác phẩm nguồn đề cập, thì văn bản dịch sẽ không thể nào đạt được mức độ trực quan sinh động, mà chỉ dừng lại ở việc dịch nghĩa của từ và câu. Ngoài ra, nếu không được trang bị kiến thức tốt, dịch giả sẽ gặp phải những khó khăn nhất định trong quá trình chuyển ngữ, đôi khi không thể hiểu rõ được nguyên tác. Chính vì điều này, mà có khá nhiều tác phẩm dịch hiện nay thể hện sự hời hợt, ngây ngô của người chuyển ngữ.

Ngoài ra, vì "Văn học Đài Loan" vẫn đang là một khái niệm còn nhiều tranh luận và chưa đạt được tính đồng thuận cao tại Đài Loan, chính vì thế, tùy vào ý

thức quốc gia, dân tộc của tác giả mà tác phẩm Văn học tại Đài Loan mang tính định hướng khác nhau. Để tránh sự mông lung, mơ hồ trong quá trình dịch. Trước khi tiến hành dịch thuật, dịch giả cần tìm hiểu kỹ về tác giả（bao gồm quá trình giáo dục của tác giả, hoạt động văn học nghệ thuật, quan điểm chính trị v.v…）điều này sẽ giúp cho dịch giả xác định được tác phẩm cần dịch thuộc dòng "Văn học Đài Loan điển hình", "Văn học Trung Hoa Dân Quốc", hay "Văn học chữ Hán của Đài Loan", từ đó giúp định hướng giá trị cốt lõi mà tác hầm nguồn hướng đến, tạo thuận lợi cho quá trình chuyển ngữ.

5. Tiểu kết

Nhìn chung, với sự tác động của chính sách Hướng Nam mới, giới học thuật Đài Loan đã dần dần đẩy mạnh quảng bá Văn học Đài Loan qua con đường điện ảnh và dịch thuật. Tuy nhiên, số lượng tác phẩm văn học Đài Loan được dịch và phát hành tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Vì vậy, ấn tượng về Văn học Đài Loan của độc giả Việt Nam vẫn còn khá mờ nhạt. Sự hiểu biết về Văn học Đài Loan cũng vì lẽ đó mà vẫn chưa được nâng cao. Vì thế, trong thời gian sau cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác dịch thuật Văn học Đài Loan sang tiếng Việt.

Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác dịch thuật, vấn đề cấp thiết là đào tạo nguồn nhân lực về dịch thuật. Cần tìm kiếm, đào tạo những dịch giả am hiểu về Đài Loan và Việt Nam, về tiếng Đài và tiếng Việt để phục vụ cho công tác dịch thuật thông qua quá trình giao lưu học thuật giữa Đài Loan – Việt Nam, thiết lập những trung tâm nghiên cứu Đài Loan và Việt Nam tạo tiền đề mở rộng nghiên cứu sâu về lĩnh vực nhân văn Đài – Việt.

Bên cạnh đó, các dịch giả khi tiến hành dịch thuật Văn học Đài Loan cần cân nhắc, thận trọng và hiểu rõ sứ mệnh của mình để tạo ra những tác phẩm dịch có giá trị, mang lại nguồn tri thức mới mang tính toàn diện, chính xác cho độc giả.

Correspondence

Any correspondence should be directed to Dr Pham Ngoc Thuy Vi（thuyvitw@hcmussh.edu.vn）

Tài liệu tham khảo

Bell, R.T. 1991. Translation and translating: theory and practice. London & New York: Longman.

Chiung, Wi-vun. 2004. *Lịch sử và ngôn ngữ Đài Loan*. National Cheng Kung University Press.

Chukovskii, K. 1984. *The art of translation.* London: Oxford University Press.

Hatim, B & Mason, I. 1997. *Translator as communicator*. London and New York: Routledge.

Jakobson, R. 1959. On linguistic aspect of translation, in: Laurence Venuti （ed.）. *The Translation Studies Reader*. London. New York: Routledge.

Luu Trong Tuan. 2012. *An introduction into translation theories.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp.HCM.

Newmark, P. 1998. *Textbook of translation*. Oxford: Pergamon Press.

Nguyễn Xuân Nam. 1984. *Từ điển Văn học*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Robinson, D. 1997a. Becoming a translator: an accelerated course. London: Routledge.

Sa'edi, K. 2004. An introduction into principles and methodology of translation. Tehran: University Center Publications.

Wilss, W. 1982. *The science of Translation.* Stuttgart: Gunter Narr verlag Tubingen.

蔡金安（主編）. 2006. 《台灣文學正名》.台灣海翁台語文教育協會.

Journal of Viet Nam Hoc Vol.3, No.2, pp.25~48, 2022
DOI:10.6928/JVNH.202207_3(2).0002

A Study of Colloquial Writing Style in Translation of Mandarin to Vietnamese through Taiwanese Mass Media and Governmental Agencies

Assistant prof. TRAN Thi Lan
Department of East Asian Languages and Literature,
National University of Kaohsiung, TAIWAN

Abstract

The number of foreign citizens work, study, and migrated to Taiwan has increased significantly after 2000. Vietnamese is one of the largest migrant groups. Many governmental agencies are providing Vietnamese translation to meet this demand. Public spaces such as tourists' spots, city governments, hospitals, and public transportation have prepared regulation, forms, and announcements in Vietnamese. Among all of them, Health Promotion Administration, Ministry of Health and Welfare; New Immigration Agency, Civil Affairs Bureau; National Police; National Immigration Agency; and Tourism Bureau communicate with the target readers by offering translated brochures and other written documents. Nonetheless, those translated versions are often too colloquial in terms of word selection or writing style. Therefore, the purpose of this study is to seek a way to avoid this tendency and to assist to improve the accuracy of translation. This study implemented qualitative methodology. It collected translated texts via mass media and public spaces before conducting textual analysis. The purpose was for examining the current situation and cause for the colloquial writing style. This study suggests the solutions for improving the writing style which will be the fundamental resources for further references of Vietnamese-Chinese translation and language acquisition.

Keywords: Mandarin, Vietnamese, Translation, Colloquial Writing Style

Journal of Viet Nam Hoc Vol.3, No.2, pp.25~48, 2022
DOI:10.6928/JVNH.202207_3(2).0002

華翻越譯本中語詞與文風過於口語情形之探討——以大眾媒體及公家機關的翻譯文本為例

陳氏蘭 助理教授
國立高雄大學東亞語文學系

摘要

近年，外籍人士來台求學、工作或是移民的比例日益增加，特別是越南籍人士。因此許多公家機關的文件資料需要有越南語版本以滿足讀者的需求。政府機關、觀光景點等公共場所也陸續提供越南語的服務，特別是雙語或多語的宣傳資料，如醫療或法規相關的文宣、道路或車站的路標、機場的警告標語、機關單位的公告、各項規定、表格，等。其中，提供最多越南語譯本服務的，是跟越南籍人士有關的公家機關，如衛生福利部國民健康署、新住民事務委員會、警察局、移民署、旅遊局等單位。這些譯本充當語言主體間的溝通橋樑，以達到讀者能理解所要傳送的資訊之目標。由於這些譯本屬於書面的類型，卻常出現語詞或文風過於口語的現象，因此如何減少或避免此情形發生的可能性是本研究的主要目的。本研究採用質性研究方法，將台灣大眾媒體及公家機關所提供的翻譯文本進行蒐集與分析，找出華翻越譯本中語詞及文風過於口語的情形及原因，並提出建議，以做為華越翻譯研究、培訓及越南語教學的重要參考依據。

關鍵字：華語、越南語、譯本、文風、口語

1. 前言

近十幾年來，在台灣居住之越南籍人數持續增加，除了越南新住民之外還有許多越南人士來台求學、工作、觀光等不同目的。此狀況引起了在台的越南語使用需求，特別是在法律、醫療、交通等各種需要清楚了解規定的領域。很多公家機關意識到此趨勢的重要性而開始提供越南語及其他東南亞語翻譯的服務。如外籍移工的相關法規、醫療與保健相關的最新公告或宣傳、交通指示、警告標語、觀光景點須知等資料。相關宣傳文件、公告、規定等之越南文翻譯版本已成為越南籍人士在溝通、理解過程中最好的幫手。阮翠薇（2020）[1]在了解台灣公家機關提供的翻譯文本華文翻譯成越南文的偏誤問題，發現宣傳單是出現錯誤比例最高的出版品，其次是海報，而中華郵政、勞動部勞動發展署以及行政院衛生署的越文版出版品是最常發生翻譯錯誤的，包括拼寫錯誤以及內容錯誤。針對讀者的理解度，研究者也發現懂華語的讀者對譯本表達內容的理解度比不懂華語的讀者高，不懂中文的讀者反而對譯本內容模糊不清。此狀況表示其實目前台灣公家機關所提供資料的越南語翻譯版其實未達到宣傳效果，最需要越南語翻譯版本的部分不懂中文越南籍人士卻不完全瞭解文本內容。這也是本研究的重要動機與目的，從以上現況而深入探討與瞭解華語翻譯成越南語的錯誤情形、具體問題、原因以及解決方法。

目前華翻越的相關資料使用度愈加普及，不管是公家機關、觀光景點等公共場所或私人企業等，只要有與越南籍人士來往的可能就會出現越南語譯本。此時，確保譯本的品質是非常重要的事情，不只是要正確表達原文的內容，還要確保讀者能理解原文要傳達的目的。而對於評量譯本品質的標準或模型，先前研究者雖然有不同的看法但大部分研究者都認為原文跟譯文要達到一定的對等關係。彼得・紐馬克（2005）曾提出不同的翻譯方法，如直譯、語義翻譯、自由翻譯、溝通翻譯等，但強調譯本要以著重來源語或著重目標語作為翻譯原則，不管讀者看原文還是譯文都要達到相

[1] 阮翠薇是作者所執行科技部計畫「華越用詞及結構上的差異與常見翻譯錯誤之研究」（計畫編號：MOST108－2410－H－390－001）研究參與人員其中之一。參與計劃過程中對研究議題有興趣，因此申請使用一部分計畫中的資料進一步調查、訪問並選寫碩士論文。

同的效果，這就是所謂「對等效果」。安東尼·皮姆（2016）也強調原文與譯文要傳達的內容要相同才達到翻譯效果。此外，「信、達、雅」也是研究者常提到的翻譯原則，認為譯文要尊重原文內容而不可隨意修改或增減內容，並使用適合規範的語言表達方式，且文字水平要達到精緻完整的程度（沈蘇儒，2000；毛海英，2010；董崇選，2010）。在此，譯文如果達到對等效果或「信、達、雅」的標準，就是一篇優質的譯本。相反的，如果發現譯文中有語言使用、意義理解、文風運用等方面不符合原文內容，譯文就被認為是翻譯錯誤且無法轉達原文的訊息。以上三者對翻譯錯誤雖然有不同的分類但都提到文風運用的錯誤。文風就是文章所體現的思想作風，或文章寫作中某種傾向性的社會風氣及作者語言運用的綜合反應。對於翻譯領域來說，文風係指寫作風格或使用語言文字的作風、趨勢，意思是譯文要用適合規範的語言來表達原文的意思，例如正式公文不能用太過口語化的語言來表達。這也是「信、達、雅」標準裡面所提到的文字水平與表達。譯文如使用的語言表達方式跟原文不一致、不符合原文的風格將造成文風錯誤的問題，使讀者不能完全瞭解原文所要轉達的內容。因此文風表達對文件翻譯特別重要，雖然未造成譯文內容嚴重錯誤，卻會影響到原文想要轉達的目的，使原文與譯文未能達到對等效果。

書面語和口語是不同形式的表達方式，兩者之間原本就存在許多差異，表現在於語言表達方式、語法機構使用以及詞彙使用。對於語言表達方式，口語透過講話、聊天的方式，雙方用聲音及聽、說過程來交流，因此口語比較粗糙、隨便，可以隨時修改、可不斷變化語境。而書面語的語言表達方式是用文字來形容與交流，屬於靜態方式，沒有時空的限制，不可隨便而要預設。對於語法結構方面來說，口語不一定遵守語法規則而比較隨意、鬆散，書面語卻非常注重句子結構的嚴格度，需遵守特定的語法規則，整體句子結構嚴謹度高。對於詞彙使用，口語的詞彙屬於日常生活用語，用詞通俗、簡單、非正式，而書面語比較優雅、規範、穩定（李如龍，2007）。另一個看法，張學謙（2000）進行台語口語及書面語體的多面向分析時，卻認為口語及書面語體的差異不能絕對的區分，而會在不同的面向如表達人際關係的語體以及表達資訊的語體、表達個人情感、說服、敘事、具親

和力的說明以及詳細報導，等面向有變異。如此，在翻譯文本裡面如何運用詞彙與句子結構來表達內容才適合書面語體的風格，需要在具體的場合與現況進一步詳細分析。如上所述，目前台灣所流行的越南文翻譯資料主要為法律、醫療、交通等領域的新規定、宣傳文件、公告等，屬於正式性的文件。因而對於這些出版品的內容，翻譯過程中要注重口語以及書面語體的差異，語言使用要清楚區分口語和書面語的語詞和文風，不可太過於口語，語言文字表達風格要跟原文一致，如文風過於口語將影響文件要轉達的內容以及讀者接受的態度與理解程度。本研究運用文獻分析法，先進行蒐集在台所流行的越南語翻譯文件，包括公家機關、各大公共場所、旅遊景點、各企業等使用的越南語翻譯文件，再進一步統計有出現翻譯文風過於口語的現象進行分類，同時分析錯誤情形的特點、原因及錯誤類型，最後針對翻譯現況與錯誤情形提出建議。研究目的為找出華翻越譯本中語詞與文風過於口語的情形，和對從事華越翻譯工作相關人士以及使用越南語翻譯文件之單位提出建議，以及對學習者與研究者提供有益的參考資料。

2. 華越翻譯文本中漢越詞使用錯誤類型分析

本研究蒐集台灣公家機關與其他工作單位的越南語版本文件，包括手冊、宣傳單、標語、指示牌、操作範例、網站索引等類型，共 212 份。使用單位主要為移民署、勞動部、國稅局、警察局、醫院、衛生局等公家機關，以及郵局、銀行、車站、公共場所等地方。212 份華翻越譯本資料有不同類型，具體如表 1。

圖表 1. 華翻越譯本資料分類

順序	類型	數量
1	手冊	2
2	宣傳單、宣傳文章、宣傳漫畫	112
3	標語、標示、指示牌	48
4	網站索引	3
5	通知單/公告	10

Việt Nam Học

順序	類型	數量
6	廣告	6
7	名稱（設備名稱、表格名稱、處室名稱）	11
8	新聞	6
9	樣本、範例	12
10	契約書	2

大部分資料都跟醫療方面有關，主要由衛生福利部及各縣市衛生局提供，共 35 份。另外勞動部勞動力發展署有 23 份，各大公共場所如公園、道路、廣場、公署等的公告、標示有 22 份，內政部移民署 13 份。其他為在各政府機構及私人企業蒐集的翻譯資料。本研究將蒐集到的資料進行統計分析，找出譯文中語詞與文風過於口語的現象，把此現象分類成不同的錯誤情形，再加以詳細分析與解釋。研究以句子為統計單位，將譯文中每一個有發現過於口語化的句子用 excel 檔統計出來，再進行初步分類與統計。研究結果發現共有 337 項翻譯錯誤為過於口語化，分別為 201 項用詞過於口語化與 136 項句子文風過於口語化。本研究把用詞過於口語化分為（1）使用非行政性語詞；（2）使用無禮、不雅的詞語；（3）使用地方性並非普遍的語詞；（4）使用不正式的寫法等四個類型。而文風表達不符合書面語可分為：（1）語法隨意、結構鬆散；（2）句子包含說話者的態度或情緒；（3）行文風格主要為敘述方式等三類，並進一步分析與解釋。

2.1. 使用非行政性的語詞

使用非行政性的語詞指譯文所用的語詞跟原文的語言使用規範不符合。若原文屬於行政類的正式文件，但譯文卻使用一些屬於口語的方式來表達，雖然譯文的意思沒有錯誤，但語詞表達的方式卻使文件無法達到宣傳、通知、警告等功能。例如：原文「搭乘大眾交通工具及在密閉空間須戴口罩」中的「密閉空間」，在譯文裡「Khi ngồi xe giao thông công cộng, hoặc ra vào những nơi kín mít, cần phải đeo khẩu trang」被翻譯為「những nơi kín mít」，雖然意思也是表達「密閉空間」但「kín mít」在越南語辭典被分類為口語常用的形容詞，補充意思給前面的動詞，例如：「trùm chăn kín mít」（棉被

蓋著密不通風）、「nhà đóng cửa kín mít」（房門關著密不通風）（通用越南語字典，2021）。以上例子出現在 2020 年新北市政府勞工局的公告，目的為宣傳並讓越南移工了解與遵守因應疫情狀況加強自主防疫管理的相關規定。此公告屬於行政類的翻譯文件，因此不可使用口語常用詞語來表達，「密閉空間」應翻譯為「không gian kín」，意思完全正確而文風也符合原文的功能與目的。

另一個現象是譯文內多加了口語用語使文風不符合書面形式，事實上，不添加那些詞語仍然能完整表達原文的意思且保持譯文的行政文件風格。例如：原文「騎乘需帶安全帽，違反者將處 300 元罰鍰」中的「違反者」被翻譯為譯文中「Không đội mũ bảo hiểm khi chạy xe, *người nào vi phạm luật lệ* sẽ bị phạt 300 đồng đài tệ.」的「người nào vi phạm luật lệ」，其中「người nào」的意思是「哪個人」或「誰」，「vi phạm luật lệ」的意思是違反規定，「người nào vi phạm luật lệ」的意思為誰違反規定或哪個人違反規定，這是口語的說法，不符合書面風格，跟原文所使用的語言風格不對等。其實原文「違反者」這組詞語可以有兩個翻譯的方式，第一是把「nào」刪除而直接翻譯為「người vi phạm」，第二是不需加「người nào」而直接用「vi phạm」就可以完整表達「違反者」的意思，並能保持原文的文風。此情形在華翻越文本出現相當頻繁，詳細請參閱表 2。

圖表 2. 使用非行政性的語詞之錯誤

原文	譯文	非行政性的語詞	正確翻譯
叫孩子的時候，請呼喚他們自己的名字，不要以類似「雙胞胎」之類的稱號叫他們	Khi gọi trẻ, hãy gọi tên riêng của chúng, không nên gọi chúng bằng tên hiệu kiểu dạng "cặp song sinh".	kiểu dạng	như
如使用毛巾被或毛毯，應將嬰兒裹至胸部，以減少蓋住臉部的機會	Nếu sử dụng chăn bằng khăn tắm hoặc chăn len, cần đắp ở ngực trẻ, để giảm khả năng đậy vào mặt trẻ	đậy vào	trùm lên

原文	譯文	非行政性的語詞	正確翻譯
騎乘需帶安全帽，違反者將處 300 元罰鍰	Phải đội mũ bảo hiểm khi chạy xe, người nào vi phạm luật lệ sẽ bị phạt 300 đồng đài tệ.	chạy xe	lái xe/ đi xe
		người nào	刪除
不要傷害貓狗	Đừng làm tổn thương chó mèo	tổn thương	làm hại
搭乘大眾交通工具及在密閉空間須戴口罩	Khi ngồi xe giao thông công cộng, hoặc ra vào những nơi kín mít, cần phải đeo khẩu trang	những nơi kín mít	những không gian kín
避免將小孩單獨留在車內或是密閉空間	Không được dắt em bé đến những nơi kín hơi, hoặc ngồi trong xe	nơi kín hơi	những không gian kín
		không được	tránh
上下樓梯請小聲	Lên xuống cầu thang xin thì thầm	thì thầm	nói nhỏ
承襲全球化的發展脈絡，許多第一代民間釀酒師由洋酒切入	Bắt nhịp phát triển toàn cầu hoá, khá nhiều sư phụ làm rượu đời thứ nhất bắt đầu thử thách với rượu Tây.	sư phụ	thợ nấu rượu
民眾擇一使用，不得重複領取	Mọi người chọn 1 hình thức phù hợp, không lĩnh hai lần	mọi người	刪除
新住民通譯志工	Dân mới ở ,thông dịch viên tự nguyện	dân mới ở	người nhập cư mới
增設便洽公時段	Tăng thêm thời gian phục vụ để tiện cho dân đến xin thủ tục giấy tờ	thời gian phục vụ	thời gian làm việc
		tiện cho dân	thuận tiện cho người dân

原文	譯文	非行政性的語詞	正確翻譯
酒駕累犯可能面臨入監坐牢苦，遭驅逐出國處分	Tay say rượu vi phạm nhiều lần sẽ phải đối mặt với tù lao! sẽ gặp phải trục xuất về nước sử lý.	tay say rượu	người lái xe trong tình trạng say rượu
		đối mặt với tù lao	đối mặt với án tù
		gặp phải	bị
不得擅自改裝，最重處新台幣 5400 元罰鍰	Không được tùy ý cải trang xe, vi phạm luật lệ với mức phạt nặng nhất là 5,400 đồng đài tệ.	tùy ý	trái phép/ tự ý
合法工作才能有所保障，外籍朋友在工作或生活上遇到問題時，請先尋求仲介的協助或與雇主溝通反映，才是有效的解決之道。	Công việc pháp lý chỉ có thể được đảm bảo khi một người bạn nước ngoài gặp khó khăn trong công việc hoặc cuộc sống của mình, anh ta phải tìm sự trợ giúp từ mô giới hoặc liên lạc với người sử dụng lao động trước khi có thể giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.	một người bạn nước ngoài	các bạn lao động nước ngoài
		anh ta	họ
擅自改裝車輛可處 5400 元	tự ý sửa đổi chiếc xe phạt 5400 đài tệ,	sửa đổi chiếc xe	sửa đổi trái phép phương tiện
代購者，一人僅能代購一卡，並依購買日期規定購買	Người mua thay, một người chỉ có thể mua thay hộ 1 thẻ, và căn cứ theo quy định ngày được mua để mua	người mua thay	người mua giúp

Việt Nam Học

原文	譯文	非行政性的語詞	正確翻譯
疾病管制署	Sở Kiểm soát Bệnh tật	bệnh tật	dịch bệnh
新住民及前婚姻子女皆可報考技能檢定	Cư dân mới và con cái của lần kết hôn trước đều có thể báo danh thi lấy bằng giám định kỹ năng	con cái của lần kết hôn trước	con riêng của họ
不分國籍，考證照，免煩惱	Không phân biệt quốc tịch thi chứng chỉ khỏi lo phiền	khỏi lo phiền	không cần lo lắng
選擇氣溫較低的日期或樹蔭下進行戶外活動	Chọn những ngày có thời tiết mát mẻ và chọn nơi có bóng mát hãy đi chơi đùa	hãy đi chơi đùa	hãy tham gia hoạt động ngoài trời
戶外活動盡量安排在早晨和傍晚	Đi ra ngoài chơi nên chọn buổi sáng hoặc buổi chiều	đi ra ngoài chơi	hoạt động ngoài trời
交通:屏東火車站騎Pbike約20分鐘	Giao thông chỉ dẫn: tại ga xe lửa Bình Đông chạy xe đạp đi khoảng chừng 20 phút	chạy xe đạp đi	đi xe đạp
		khoảng chừng	khoảng
學員需於課後與一位孩子進行對話練習，並於下次課程中進行分享	Học sinh cần thực hành đối thoại với một đứa trẻ sau lớp học và chia sẻ nó trong lớp tiếp theo	học sinh	học viên
		một đứa trẻ	con
森林法大幅提高盜伐刑責，切勿以身試法。	Luạt về rừng nâng cáo đáng kể trách nhiệm hình sự đối với việc chặt phá trái phép. Xin đừng thách thức pháp luật	xin đừng	không nên

根據統計結果發現使用非行政性的語詞的錯誤情形共有 176 項，佔52.2%，是文風過於口語化中最多的類型。此狀況表示目前台灣所流行的華翻越譯本對於譯文的文字水平要求不高，或缺乏審查譯文的步驟，造成譯

本未達到「雅」的標準。譯者需要懂得怎麼去選擇適合的用詞，才能把原文翻譯得更精緻完整。因此訓練原文的解讀能力、譯文的語言使用技巧對於翻譯者十分重要，此乃克服此錯誤情形的方向。

2.2. 使用無禮、不雅的詞語

使用無禮、不雅語詞的現象指的是譯文中使用不正確、不精緻、不禮貌、不好看且缺乏對讀者適當的尊敬、尊重的語詞。如上所述，本研究所蒐集的華翻越譯本主要於公家機關或公共場所的相關新公告、宣傳單、指示等文件，因此文字使用不只需要保持行政風格且要避免使用無禮或不雅的語詞。根據研究統計發現，譯文使用無禮、不雅語詞現象不多，共有六項，佔 1.9%。譯文如果使用無禮或不雅的詞語將容易造成讀者對此文件產生反感，影響到翻譯內容的品質以及讀者接受的態度。例如，原文「宜蘭縣政府家庭暴力暨*性侵害*防治中心」的越南語版翻譯為「Trung tâm phòng chống bạo lực gia đình và *hiếp dâm* chính phủ huyện Nghi Lan」，其中「性侵害」被翻譯為「hiếp dâm」雖然意思相近但文字風格不符合。越南語字典中「hiếp dâm」是動詞，意思為「用武力滿足情慾」（越南語字典，2003），常被使用在兩個場合，第一是在法律上使用來批判性侵害相關行為時使用，第二是口語上的使用。但因此詞較為敏感、粗魯及令人感覺不精緻，可能影響到受害者的情緒，因此在正式文件或場合常會使用「xâm hại tình dục」這組詞語來表達，跟「hiếp dâm」的意思完全相同，但可減少粗魯及敏感度，增加尊重的態度。尤其原文「宜蘭縣政府家庭暴力暨*性侵害*防治中心」是單位名稱，因此更應避免使用過於口語或無禮、不雅的語詞，「性侵害」應改為「xâm hại tình dục」才是正確的翻譯以及符合於越南語的用法。其他相似情形詳細如以下表 3。

圖表 3. 使用無禮或不雅詞語之錯誤

原文	譯文	非行政性的語詞	正確翻譯
宜蘭縣政府家庭暴力暨性侵害防治中心	Trung tâm phòng chống bạo lực gia đình và hiếp dâm chính phủ huyện Nghi Lan	hiếp dâm	xâm hại tình dục

原文	譯文	非行政性的語詞	正確翻譯
馬桶是衛生紙唯一的家	Hố xí là ngôi nhà duy nhất của giấy vệ sinh	hố xí	bồn cầu
全台灣各地的家庭教育中心之志工、原住民或與多元文化工作有關者。	Tình nguyện viên từ các trung tâm giáo dục gia đình trên khắp Đài Loan, thổ dân hoặc những người liên quan đến công việc đa văn hóa.	thổ dân	người dân tộc bản địa
違者繳 1000 元清潔費	Kẻ xâm phạm phải trả 1000 yuan để lau chùi	kẻ xâm phạm	người vi phạm
項鍊拿下來	lột trang sức (take of the necklace)	lột trang sức	tháo/ cởi
小資女創業師資班渴望創業成功的你	Lớp giáo viên nữ doanh nhân nhỏ mọn bạn háo hức khởi nghiệp thành công	nhỏ mọn	nhỏ

使用無禮或不雅詞語的現象雖然不會造成譯文內容嚴重錯誤，例如跟原文的意思完全不相同或使讀者誤會原文所要表達的意思。但會影響譯文的語體色彩不符合正式場合或行政文風。句子內容因存在無禮或不雅語詞而使譯文失去了嚴肅、禮貌、精美的特點，容易使讀者產生未被尊重的感覺，影響到原文所要表達的宣傳、通知、提醒等功能。

2.3. 使用地方性並非普遍的語詞

地方語言是同一個語言在不同地區因各種因素產生演變而形成的變體，只流行於局限的地區，具有與其他地方語言或共同語差異的特徵（教育部，2021）。使用地方性並非普遍的語詞，係指譯文中所用的語詞為某一地區經常使用，然而其他使用共同語的區域都不使用或不大了解的情形。方言其實是屬於口語社群所使用的語言，意思是只出現在口頭上的使用，而書寫方式仍然根據民族共同語或官方語言。越南語方言大致以北中南三大地區分為三類，三類之間的差異主要在音韻與詞彙上的使用，特別是腔調的差

異，文法的差異相當少。越南北中南三大地區的方言主要為口語表達，在行政公務文件之文風卻應使用官方語言，且行文及用詞的方式都要依照規定。行政文件的語言使用要遵守規定如：(1)詞語要表達正確，不使用可能會產生多重含義的詞；(2)使用普遍詞語，不使用口語的詞語；(3)避免使用舊詞，小心使用新詞；(4)不使用方言或源於方言的詞語；(5)不使用俚語；(6)正確合理地使用專業術語等規定(Vũ Thuỳ Linh, 2021)。如上所述，本研究所蒐集的資料主要為公家機關的公告、規定、宣傳單等翻譯文本，因此使用地方性的語詞或不普遍的語詞須盡量避免，以保持文本的莊嚴和嚴肅，和符合原文的目的。根據研究統計發現，使用地方性或不普遍的語詞在譯文內容相當少，共 9 項，詳細如表 4。

圖表 4. 使用地方性並非普遍語詞之錯誤

原文	譯文	地方性並非普遍語詞	正確翻譯
車庫側門，每日中午下班時，請組立裝配組派員關閉，上班時再開啟。加班時，請關閉。	Hàng ngày, đề nghị tổ lắp ráp kêu người đóng cửa bên cạnh nhà xe lúc buổi trưa tan ca. Khi đi làm thì lại mở ra. Thời gian tăng ca thì đóng lại.	kêu người	phân công
反戴口罩	Đeo lộn khẩu trang	đeo lộn	đeo ngược
口罩實名制 2.0	Hệ thống mua khẩu trang theo danh tánh thật 2.0	danh tánh	họ tên
穿著輕便、淺色、透氣、吸水與排汗功能佳的衣物	Mặc áo nhẹ, màu nhợt, thoáng hơi, rút nước	áo nhẹ	quần áo mỏng
		màu nhợt	sáng màu
注意防曬：戴太陽眼鏡、寬邊帽及擦防曬乳	Chú ý chống nắng: mang mắt kính đen,nón to bôi sữa chống nắng	nón to	mũ rộng vành

原文	譯文	地方性並非普遍語詞	正確翻譯
外僑居留證效期屆滿日遇到例假日時，延期居留之辦理期限得延順治例假日之次日。	Nếu kỳ hạn Thẻ cư trú ngoại kiều đáo hạn nhằm vào các ngày nghỉ lễ, thì ngày đăng ký xin cấp gia hạn sẽ phải dời sau một ngày	nhằm vào	vào
		dời sau	lùi lại
喝酒不騎車	chạy xe thì không uống rượu	chạy xe	lái xe

使用地方性或非普遍的語詞雖然不會未影響譯文整體內容要表達的意思，但卻使譯文的文風過於口語，失去行政書寫風格，未能把原文的宣傳、通知、規定等的嚴肅型態轉達到譯文，反而造成任意的、不尊重的感覺。為了能改善使用方言或非普遍的語詞，譯者應把握越南語書寫風格以及行政文件書寫的規定，才能進行公家機關文件的翻譯。

2.4. 使用不正式的寫法

使用非正式的寫法係指譯文不按照越南語書寫規定而出現詞彙拼寫錯誤現象，例如大寫或小寫的方式、外來語拼寫方式、簡稱簡寫的方式等。研究統計發現有 13 項有關使用不正式的寫法，分為三種不同的情形（詳細如表 5）。第一，原文是專有名詞但翻譯成越南語時沒有大寫。越南政府於 2020 年 5 月 5 日頒布有關書寫文件在以下情況下要遵守大寫規定：（1）句子的第一個音節之第一個字母要大寫；（2）人名或地名每一個音節的第一個字母要大寫，包含外語翻譯或原文；（3）單位名稱：單音節的第一個字母或雙音節以上第一個音節的第一個字母要大寫，包含外語翻譯或原文；（4）其他情形如族群名稱、職位、榮譽稱號、簡寫（包含外語簡寫）、節日、日期等（越南政府法令，2020）。研究統計發現，有些語詞翻譯成越南語應依照規定大寫，但譯文裡卻用小寫，例如，華語「新台幣」應翻譯成「Đài tệ」。依據越南政府對行政文件中大小寫規定，「Đài tệ」是雙音節的專有名詞，所以第一個音節的第一個字母要大寫。本研究在資料蒐集過程發現譯文中有使用三個不同的寫法為「đài tệ」、「đồng đài tệ」與「nt $」。其中第一個寫法錯誤為第一個音節的第一個字母「đ」沒有大寫。第二個寫法

除了跟前面一樣沒有大寫第一個字母「đ」，還多了一個詞「đồng」，意思是「盾」，越南當地描述到貨幣時通常使用「đồng」（越盾）在數字後面，使文本的翻譯受到口語習慣的影響。對於第三個寫法，原文「騎乘電動自行車請佩戴安全帽，未戴安全帽罰*新台幣300元*」中的「新台幣 300 元」在譯文裡簡寫的方式為「nt$ 300」，這其實是英文的寫法，且要全部大寫，例如「NT$300」或可以用「NTD300」。而「新台幣」根據越南對世界各國貨幣寫法的規定，越南語可翻譯為「Đôla Đài Loan mới」或「Tân Đài tệ」，簡稱為「Đài tệ」，簡寫方式為「TWD」（越南政府法令，2020）。在口語方面，越南人通常習慣用「tệ」來表達，這可能是影響譯者翻譯貨幣相關寫法的原因。相似情形，原文是「中文」、「英文」、「越文」專有名詞時翻譯成越南語一定要大寫「中」（Trung）、「英」（Anh）、「越」（Việt）才符合越南對行政文件的規定。

圖表 5. 譯文語詞使用不正式的寫法

原文	譯文	不正式的寫法	正確翻譯
沒有休息日、沒有加班費	Không có ngày nghĩ, không có tăng ca	ngày nghĩ	ngày nghỉ
此籃請勿丟棄任何物品	Cái rổ này không được vức bất cứ vật phẩm nào	vức	vứt
最高時速不得超過25公里，超速最重罰新台幣 1800 元	Tốc độ tối đa không vượt quá 25 km/h, phạt nt $1800	phạt nt $1800	1800 Đài tệ
於本國將手機、SIM卡、銀行帳戶及身分證明文件提供他人從事犯罪使用者，最高可處七年以下有期徒刑。	Ở trong nước nếu lấy điện thoại, sim cạc, tài khoản ngân hàng và giấy tờ tùy thân cung cấp cho người khác để đi hành sự phạm tội, thì sẽ bị hình phạt cao nhất là có thời hạn dưới 7 năm tù	sim cạc	thẻ SIM

Việt Nam Học

原文	譯文	不正式的寫法	正確翻譯
逾期停(居)留外來人口專案期間自行到案者	Cư trú quá hạn, lao động BHP	lao động BHP	lao động bất hợp pháp
需居家檢疫的移工，若未配合居家檢疫 14 天，將違反傳染病防治法規定，可處新台幣 10 萬元至 100 萬元罰鍰。	Nếu là người bị cách ly tại nhà, mà không phối hợp tại nhà chống dịch 14 ngày, thì sẽ là người vi phạm luật lệ qui định, phạt tiền từ mức 10 vạn đến 100 vạn đài tệ	100 vạn đài tệ	100 vạn Đài tệ
大學畢業，懂中文/英文/越，英文說寫流利，多益 650 以上，越文聽說寫流	Tốt nghiệp đại học, biết tiếng trung/anh/việt, tiếng anh nói viết thông thạo (thêm 650 trở lên), tiếng việt 4 kỹ năng thông thạo	tiếng trung/anh/việt	tiếng Trung/ Anh/ Việt
		tiếng anh	tiếng Anh
		tiếng việt	tiếng Việt
如果身旁的人出現了體溫高於 40 度 C、脫水、肌肉痙攣情緒不穩的症狀，代表可能發生中暑了	Nếu như nhiệt độ cao 40 độ,mất nước,co thắp cơ bắp, tánh tình thay đổi,có thể đang bị trúng nắng.chú ý các người gần bên bạn	co thắp	co thắt

第二個錯誤情形在於外來語詞的寫法，越南語對外語名字的拼寫方式也有一定的規則，包括：(1) 維持原文寫法，例如：「Moscow」、「London」、「Berlin」等；(2) 使用漢越音的拼寫方式，例如：「Mạc Tư Khoa」(莫斯科)、「Luân Đôn」(倫敦)、「Tây Ban Nha」(西班牙)，等；(3) 用越南語拼音書寫，音節與音節中間加連字符「－」，例如：「Mát-xcơ-va」(莫斯科)、「Xinh-ga-po」(新加坡)、「Béc-lin」(柏林)，等(Nguyễn Văn Khang，2007)。在當今的科技時代，越南語出現了很多新的外來詞，尤其是源於英語的外來詞，如果是專有名詞也須遵守以上規則。本研究在蒐集越南語翻譯資料時，發現譯文在使用英文外來語時，卻直接用越南語讀音來拼寫的現象。例如，原文「於本國將手機、*SIM 卡*、銀行帳戶及身分證明文件提供他人

從事犯罪使用者，最高可處七年以下有期徒刑。」中的「SIM 卡」被翻譯為「sim cạc」，其實這就是英文原文「SIM card」的讀音，用越南語書寫英語讀音。「sim cạc」可以在越南人日常生活常聽到的說法，屬於口語的表達，而在書寫方面還是要遵守外來詞拼寫規定，「SIM 卡」應翻譯為「thẻ SIM」才是正確的。譯文所使用的詞語「sim cạc」是口語的說法，不適合原文的正式文風特色，影響到問卷內容宣傳的效果。

第三個錯誤情形在於譯者在譯文內使用簡稱、簡寫方式，而這種簡寫方式無依照任何規定。例如，原文「*逾期停（居）留外來人口*專案期間自行到案者」中的「逾期停（居）留外來人口」被翻譯為「Cư trú quá hạn, lao động BHP」，其中「BHP」是越南語「bất hợp pháp」（不合法）的簡寫，意思是「不合法」，這種簡寫只能在不正式的情境之下如：簡訊、線上聊天室等情境才能使用。此例子出現於內政部移民署與勞動部的公告，不能隨意使用簡寫內容。對於越南語行政文件類型的簡寫方式，越南政府於 2020 年第 30 號提議已提出相關規定，其中包括五大類型，包括：（1）行政文件名稱如「Nghị quyết」（決議）簡寫為「NQ」，「Chỉ thị」（指示）簡寫為「CT」，「Thông cáo」（公告）簡寫為「TC」等；（2）單位、組織名稱如「Bộ Giáo dục và Đào tạo」（教育培訓部）簡寫為「BGD&ĐT」，「Ngân hàng Thương mại Cổ phần」（商業銀行）簡寫為「NH TMCP」等；（3）由單位主管所規定的單位名稱簡寫方式為了簡短易記的目標，例如：「Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn」（西貢商業銀行）簡寫方式為「SCB」，「Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn」（人文與社會科學大學）簡寫方式為「USSH」等；（4）簽名者的權力之簡寫，例如：要代表單位或組織簽名，前面要加「Thay mặt」（代表）簡寫為（TM）；（5）國外的單位、組織，例如「WHO」（世界衛生組織）、「UNESCO」（聯合國教育、科技及文化組織）、「ASEAN」（東協）等（越南政府法令，2020）。除了所規定的範圍內，行政文件不可隨意簡寫任何內容，如此將造成讀者的困擾。

總之，語詞使用不正式的寫法包括大小寫錯誤、外語拼寫錯誤、簡寫錯誤等。雖然非不正確的語詞，但也影響到譯文內容傳達的效果，使讀者難以理解譯文所要表達的內容，使譯文成為未達精緻標準的翻譯文本。雖

然此錯誤類型出現頻率不多但也對翻譯內容有影響，因而也必要改善及避免發生相關情形。

2.5. 文風表達不符合書面語

文風表達不符合書面語係指整個句子或整段文章的書寫方式過於口語化而非使用書面形式。書面語指的是行政或新聞性質的寫作方法，語詞使用正確、句子必要保持簡潔、清晰、有邏輯、節省文字但信息豐富。而口語是日常用語，是想什麼就說什麼，取決於語境、對象和他們的心理及情緒狀態。書面語是正式的語言風格（Formal language），常用在學術領域如教科書、論文等；在工作場所如書信、報告、公文、公告等；在正規和嚴謹的場合如講座、儀式、會議等，或當對話對象是上級、合作夥伴時，也要使用正式語言以表示尊重和專業。口語是非正式的語言風格（Informal language），主要用於日常社交場合會話，可靈活多變，可依據不同對話情境、不同時間或不同對象而自由變化，表達方式比較親切、易懂、直接。在本研究所統計的 136 項內容表達過於口語的句子，可區分為不同現象，包括：(1) 語法隨意、結構鬆散；(2) 句子包含說話者的態度或情緒；(3) 用敘述內容的方式

譯文句子內的語法隨意、結構鬆散現象在研究所統計的資料出現相當頻繁。本研究所蒐集的華翻越譯本主要於行政類的文件，應使用書面語的形式進行翻譯，但許多句子結構不夠嚴謹且過於自由、冗長和缺乏邏輯。例如，原文：「於本國將手機、SIM 卡、銀行帳戶及身分證明文件提供他人從事犯罪使用者，最高可處七年以下有期徒刑。」，越南語翻譯為「*Ở trong nước* nếu lấy điện thoại, sim cạc, tài khoản ngân hàng và giấy tờ tùy thân *cung cấp cho* người khác *để đi hành sự phạm tội*, *thì sẽ bị* hình phạt cao nhất *là có thời hạn* dưới 7 năm tù」。越南語翻譯內容有正確轉達原文的意思，但文風表達方式不對等。原文的表達較具規範性，結構也較嚴謹與完整，符合公告或規定類型的行文風格。而譯文的句子結構繁瑣、冗詞過多如「ở trong nước」(在國內) 可以刪除「ở」、「cung cấp cho」(提供給) 可以刪除「cung cấp」、「để đi hành sự phạm tội」(犯罪) 可以刪除「hành sự」、「thì sẽ bị」(將會被) 可以刪除全部、「là có thời hạn」(是有期限) 可以刪除「có thời hạn」，

使譯文風格像用口頭解釋而非書面語。此句子應該刪除冗言贅字並運用原因結果「nếu…thì…」(如果…就…)的結構,使整體內容更加嚴謹與完整,正確翻譯為「Nếu cho người khác dùng điện thoại, thẻ sim, tài khoản ngân hàng hoặc giấy tờ tuỳ thân để phạm tội trong nước thì hình phạt cao nhất là 7 năm tù.」。

譯文裡句子包含說話者的情緒也是常出現的現象。此現象表現在於行文風格像日常社交場合中的對話,表達對熟人、家人或朋友等親切的感情,或對當事的態度,不適合用於書面表達。例如,譯文「*若*駕駛電動機車酒精濃度超過規定標準者,則適用「道路交通管理處罰條例」第 35 條規定,應處 15,000 到 90,000 元罰款;另拒絕酒駕測試者則處 90,000 元罰款,並吊銷駕駛執照及施以道路安全講習。」的越南語翻譯版本為「*Nếu như* điều hành xe gắn máy điện nếu như nồng độ rượu vượt qua tỉ lệ tiêu chuẩn, dựa theo điều 35 quy định về quản lý giao thông đường bộ, sẽ bị phạt từ 15,000 tệ đến 90,000 tệ, *nếu như* từ chối đo nồng độ rượu thì sẽ bị phạt 90,000 tệ, và sẽ bị treo bằng lái và luyện an toàn giao thông khi lưu thông trên đường.」,其中譯文兩次用「nếu như…」的結構來表達「若…就/則…」的意思。此結構正確表達了中文原文的意思,但越南語中「nếu như…」除了「若/如果」的意思之外,也表達說話人要強調假設的想法(越南語辭典,2021),常用於實際交流的語境中,並且有說話者和聽者同時在場才會使用這種強調的結構。如以上交通局對交通安全宣導的正式文件,應避免使用具有發言者想法或態度之口語結構,最適合的翻譯方式是用「Nếu…」來代替「Nếu như…」,意思一樣是「若/如過」,但「Nếu…」只用於陳述假設或條件,無表達說話者要強調的想法,可用於正式文件上。本研究發現有些語法結構或用詞涵蓋了說話者的態度,且只應在口語交談時的常用語詞也會在譯本出現,使翻譯文件失去了客觀性、莊嚴性與正式性。例如:「đừng」(不應該/不要)意思是阻止某一個事情發生或表示不贊成、不要說或做某件事情(越南語字典,2021),意思包含說話者的勸告、建議的態度,應該用「không nên」(不應該/不要)或「không được」(不可/不行),意思與「đừng」相同但比較客觀,符合公告、規定、法令的規範(相似情形請參閱表 6)。

圖表 6. 語法結構或用詞涵蓋說話者的態度

原文	譯文
一旦被查緝除了罰款外還可能依公共危險罪移送法辦判刑，廢止聘僱許可，限令出國，不得再於台灣境內工作。	Thời gian làm việc tại Đài Loan đều có thói quen như vậy, nếu như bị phát hiện ra, ngoài việc bị phạt tiền ra còn phải xem như phạm tội nguy hiểm mà tiếp nhận điều tra, bị kết thúc hợp đồng và bắt buộc về nước, và không được tiếp tục làm việc tại Đài Loan nữa.
紅線區域請勿停車，危者拖吊，被拖吊要去樹林取車	Đừng đỗ xe ở khu vực đường đỏ, nếu không xe sẽ bị kéo đi, và sẽ phải vào rừng lấy lại xe!
車庫側門，每日中午下班時，請組立裝配組派員關閉，上班時再開啟。加班時，請關閉。	Hàng ngày, đề nghị tổ lắp ráp kêu người đóng cửa bên cạnh nhà xe lúc buổi trưa tan ca. Khi đi làm thì lại mở ra. Thời gian tăng ca thì đóng lại.
新住民及前婚姻子女皆可報考技能檢定	Cư dân mới và con cái của lần kết hôn trước đều có thể báo danh thi lấy bằng giám định kỹ năng
酒駕累犯可能面臨入監坐牢苦，遭驅逐出國處分	tay say rượu vi phạm nhiều lần sẽ phải đối mặt với tù lao! sẽ gặp phải trục xuất về nước sử lý.
上述內容請各位外籍員工確實解相關規定，勿輕易觸法。	Đề nghị các lao động nước ngoài hiểu các quy định liên quan, không dễ dàng phạm luật
即日起搭乘大眾運輸工具，必須全程配戴口罩，違者最高處罰 15,000 元。	Kể từ hôm nay, phải đeo khẩu trang trong suốt chặng đường đi khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng, người vi phạm sẽ bị phạt với mức cao nhất là 15.000 Đài tệ.
因自行到案無需收容，若向您收費即署受騙，僅需繳納行政罰鍰就能自行出國，無須再繳納其他費用。	Nếu có người nói với bạn rằng, tự thú không bị tạm giam nhưng mà phải nộp lệ phí, vậy có lẽ bạn đa bị gạt.

原文	譯文
外僑居留證效期屆滿日遇到例假日時，延期居留之辦理期限得延順治例假日之次日。	Nếu kỳ hạn Thẻ cư trú ngoại kiều đáo hạn nhằm vào các ngày nghỉ lễ, thì ngày đăng ký xin cấp gia hạn sẽ phải dời sau một ngày
訓練新住民或與新住民有接觸的志工，具有基本助人技巧並且透過培訓後的實地服務，一起關懷孩子的學習與生活！	Đào tạo cư dân mới hoặc tình nguyện viên có liên hệ với cư dân mới Có kỹ năng trợ giúp cơ bản,Và thông qua dịch vụ hiện trường sau khi đào tạo,Chăm sóc cho trẻ em học tập và cuộc sống cùng nhau!
請各位外籍員工注意，依照台灣法規自 10 月 01 日起，駕駛電動自行車有超速、不戴安全帽、改裝車輛或變換車道未依規定打方向燈，若遭警察攔檢將被處以罰款：	đề nghị các lao động nước ngoài chú ý, dựa vào quy định pháp luật Đài Loan bắt đầu từ ngày 1 tháng 10, lái xe đạp điện vượt quá tốc độ, không đội mũ bảo hiểm, thay đổi kiểu xe hoặc thay đổi làn đường, không bật đèn chiếu sáng theo quy định, nếu bị cảnh sát kiểm tra sẽ bị xử phạt:
若駕駛電動機車酒精濃度超過規定標準者，則適用「道路交通管理處罰條例」第 35 條規定，應處 15，000 到 90，000 元罰款；另拒絕酒駕測試者則處 90，000 元罰款，並吊銷駕駛執照及施以道路安全講習。	Nếu như điều hành xe gắn máy điện nếu như nồng độ rượu vượt qua tỉ lệ tiêu chuẩn, dựa theo điều 35 quy định về quản lý giao thông đường bộ, sẽ bị phạt từ 15,000 tệ đến 90,000 tệ, nếu như từ chối đo nồng độ rượu thì sẽ bị phạt 90,000 tệ, và sẽ bị treo bằng lái và luyện an toàn giao thông khi lưu thông trên đường.

此外，很多譯文雖然是法令、頒發檔案、公告、規定等類型但行文風格卻用敘述的方式。敘述是陳述或陳說，指將所發生的事情或經過記載下來或說出來（國語辭典，2021），因此語言使用也偏向日常生活用語以及解說方式。而原文需用莊重的語言風格，行文風格要端莊、典雅、穩重。例如，原文：「需居家檢疫的移工，若未配合居家檢疫 14 天，將違反傳染病防治法規定，可處新台幣 10 萬元至 100 萬元罰鍰。」，越南語翻譯為：「Nếu là người bị cách ly tại nhà, mà không phối hợp tại nhà chống dịch 14 ngày, thì sẽ là người vi phạm luật lệ qui định, phạt tiền từ mức 10 vạn đến 100 vạn đài tệ」。

原文來自新北市政府勞工局，內容為宣傳新規定及相關法令，因此行文要保持穩重嚴肅。譯文句子則使用敘述的方式，添加許多口語常用的語詞如「nếu」（如果）、「mà」（而）、「thì sẽ là」（將會是）等，使句子失去了莊重嚴肅的性質，而變成說明解釋的內容。

總之，口語與書面語的差別在於語體風格的差異。口語較隨意，結構鬆散，像日常生活會話的方式，內容冗長，添加許多口語用詞以及涵蓋說話者的想法或態度。而書面語是比較正式和規範的，語法結構要嚴謹，用詞文雅，行文保持端莊、穩重的風格。因此原文如果屬於行政文件類別，譯文則要尊重原文的書面語風格，要仔細選擇最適合的表達方式使原文與譯文不只在意義上對等而語詞與文風也要達到對等的效果，如此譯文才能完全正確地傳達原文所要表達的意義及功能。

3. 結論與建議

如上所分析，本研究針對華翻越譯本中語詞與文風過於口語情形之問題，透過資料蒐集、統計與分析找出不同的錯誤情形。用詞過於口語現象分為（1）使用非行政性語詞；（2）使用無禮、不雅的詞語；（3）使用地方性並非普遍的語詞；（4）使用不正式的寫法等四個類型。而文風表達不適合書面語可分為：（1）語法隨意、結構鬆散；（2）句子含說話者的態度或情緒；（3）行文風格主要為敘述方式等三類。大部分上述錯誤情形不嚴重影響到內容表達意義，不造成讀者的理解錯誤，但影響到譯文的轉達功能效果以及讀者接受文本的態度，使譯文未能達到與原文對等效果以及精緻標準。口語是語言存在的最基本形式，是談話時使用的語言，因此用詞與文風可通俗與自由，可用在敘述、交談、討論、辯論演講等方面。而書面語是用文字的形式來傳遞人們的資訊，因此要求結構完整、嚴謹、用詞要講究、優雅、符合語法規則和行文風格，用於選寫文章、頒布法律、公告等。本研究所蒐集的華翻越譯本中出現用詞及文風過於口語情形相當多，表示譯者還沒有很注重口語表達與書面語的差異，以及一般文件跟行政類文件的差別，導致原文與譯文的語體色彩或文風有所差異，未達到對等關係。研究認為造成此錯誤情形的主要原因為譯者本身的專業能力及經驗。譯者

不只要了解原文的內容且要把握原文屬於哪一類文件、原文所使用的語言風格和原文的功能效果等，才能達到精緻標準的翻譯內容。為了避免此錯誤情形，在目前所開設的翻譯人員培訓相關課程要注重培養翻譯人員對口語及書面語的差異之了解，增加學員使用書面語寫作練習的時間，提供華語及越南語常用於書面語的語詞跟文法結構、行文方式等，並加以比較分析，使譯者從培訓課程中能累積相關經驗，以避免翻譯過程中再發生上述錯誤情形。本研究對於華翻越譯本的相關錯誤情形仍繼續蒐集與進一步統計分析，希望能找出更多不同的錯誤情形，以提供翻譯人員培訓課程有益的參考資料。

回應

若有任何關於本篇論文的回應，請直接寄給作者陳氏蘭助理教授（tranlan1809@gmail.com）。

參考文獻

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2020. Các Quy Tắc Viết Hoa Trong Tiếng Việt [越南語大寫規則]. 30/2020/NĐ-CP. <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/27748/tu-05-3-2020-luat-bat-buoc-viet-hoa-trong-cac-truong-hop-sau>

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2020. Các Quy Tắc Viết Tắt Khi Soạn Thảo Văn Bản Hành Chính [編撰行政文件中簡寫規則]. 30/2020/NĐ-CP. <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat-binh-luan-gop-y/31710/05-quy-tac-viet-tat-khi-soan-thao-van-ban-hanh-chinh-moi-nhat>

Nguyễn, Như Ý. 1996. *Từ Điển Tiếng Việt Thông Dụng*. [通用越南語字典]. Nhà Xuất Bản Giáo Dục.

Nguyễn, Văn Khang. 2006. Về Bản Dự Thảo Quy Định Cách Viết, Cách Đọc Tên Riêng Nước Ngoài Trong Các Văn Bản Quản Lí Nhà Nước [正式文件中外國語專有名詞的說法及寫法規定草稿之探討]. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống [語言與生活期刊], 6 (128), 1-6.

Viện Ngôn Ngữ Học. 2003. *Từ Điển Tiếng Việt* [越南語字典]. Nhà Xuất Bản Đà Nẵng.

Vũ, Thuỳ Linh. (2021). *Văn Phong Và Ngôn Ngữ Trong Soạn Thảo Văn Bản Hành Chính.* [語言與文風在行政文件編撰] <https://luathanhchinh.vn/van-phong-va-ngon-ngu-trong-soan-thao-van-ban-hanh-chinh/?nowprocket=1>.

安東尼·皮姆（Anthony Pym）2016《探索翻譯理論》（賴慈芸譯；第二版）。書林。（原著出版年：2009）。

張學謙 2000 〈台語口語及書面語體的多面向分析〉，《語言暨語言學期刊》，1，1，89 – 117。

彼得·紐馬克（Peter Newmark）2005《翻譯教程：翻譯的原則與方法》（賴慈芸譯；第一版）。培生。

教育部 2020〈國語字典簡編本〉。教育部國語字典簡編本網 <http://dict.concised.moe.edu.tw/jbdic/>

李如龍 2007〈關注漢語口語詞彙與書面語詞彙的研究〉，《陝西師範大學學報（哲學社會科學版）》，36（2），110 – 116。

毛海英 2010〈常見的翻譯誤區及翻譯技巧〉，《和田師範專科學校學報（漢文綜合版）》，29（1），160 – 161。

沈蘇儒 2000《論信達雅：嚴復翻譯理論研究》。臺灣商務。

董崇選 2010〈再論翻譯的三要〉，《Intergrams》，10（2），45 – 61。

阮翠薇 2020〈中文翻譯成越南文的偏誤研究，以台灣公家機關提供的翻譯文本為研究範圍〉。國立成功大學台灣文學系碩士論文。

Journal of Viet Nam Hoc Vol.3, No.2, pp.49~74, 2022
DOI:10.6928/JVNH.202207_3(2).0003

GLOBAL CITIZENSHIP EDUCATION IN SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES IN VIETNAM: POTENTIAL, ADVANTAGES AND BARRIERS

HO Si Quy, Professor, Doctor
Institute of Social Sciences Information,
Vietnam Academy of Social Sciences.

Abstract

The Global Citizenship Education (GCE) program was first designed by OXFAM UK in 1997 with the aim of strengthening the active role of every citizen globally. The essence of the problem is "think globally, act locally".

In Vietnam, making a global citizen out of a scientist in Social Sciences and Humanities (SSH) is a difficult task. However, the education system is still aiming for this goal, especially when Vietnam has potentials, strengths, and has achieved certain results.

Currently, there are few Vietnamese scholars who frequently participate in the international community of SSH. However, in Vietnam, the flexibility of the indistinguishability between literature, history and philosophy ("văn sử triết bất phân"), the integration of the concept "Three Religions with the same root" ("Tam giáo đồng nguyên"), the perspective that recognizes all changes from the depth of culture - history, the way to explain all social phenomena taking into account the human factor, are the foundations for the intellectual quality of Vietnamese scientists. These foundational qualities can help Vietnamese scientists becoming a global citizen in the field of social sciences and humanities. A scientist can become a leading expert in a specific discipline when studying deeply about Vietnam, which means reaching the level that the world wants to hear.

However, compared to other scientific centers of the world, Vietnam's SSH still have many weaknesses. In terms of creativity, the creative factor in the Vietnamese academic environment is still underdeveloped. On the social side, there is a lack of a mechanism for the SSH to contribute meaningfully to the policy.

Keywords: Global citizen. Social Sciences and Humanities in Vietnam. Academic environment in Vietnam.

Journal of Viet Nam Hoc Vol.3, No.2, pp.49~74, 2022
DOI:10.6928/JVNH.202207_3(2).0003

ĐÀO TẠO CÔNG DÂN TOÀN CẦU TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Ở VIỆT NAM: TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH VÀ NHỮNG RÀO CẢN

GS.TS. HỒ Sĩ Quý
Viện Thông tin KHXH
Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Tóm tắt

Chương trình Giáo dục công dân toàn cầu (CDTC) lần đầu tiên được OXFAM UK thiết kế vào năm 1997 với mục tiêu tăng cường vai trò tích cực của mỗi công dân trên toàn cầu. Thực chất của vấn đề là "tư duy toàn cầu, hành động địa phương" (Think globally, act locally).

Ở Việt Nam, đào tạo nhà khoa học là CDTC trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) là việc không dễ, nhưng hệ thống giáo dục vẫn đang làm. Và, Việt Nam có những tiềm năng, những thế mạnh và trong lĩnh vực này, đã đạt được những kết quả nhất định.

Tuy còn quá ít những học giả tên tuổi tham gia vào hệ thống KHXH&NV thế giới, nhưng ở Việt Nam, sự uyển chuyển của lối tư duy "văn sử triết bất phân", tính dung hợp của nền tảng tinh thần "Nho Phật Lão đồng nguyên", nhãn quan nhìn nhận mọi biến động từ chiều sâu văn hóa - lịch sử, lối giải thích mọi hiện tượng xã hội có tính đến nguyên nhân là nhân tố con người… - là những hạt nhân tạo nên phẩm chất được gọi là thâm thúy, uyên bác của trí tuệ Việt Nam - nếu được chú ý vận dụng và phát huy, thì cơ hội để trở thành công dân toàn cầu trong lĩnh vực KHXH&NV là có thật và tương đối rộng mở. *Nghiên cứu thật sâu về Việt Nam, nhà khoa học có thể trở thành chuyên gia hàng đầu của một lĩnh vực chuyên biệt. Tức là có thể đạt đến trình độ mà thế giới muốn nghe.*

Mặc dù vậy, so với nhiều trung tâm khoa học của thế giới, KHXH&NV **Việt Nam còn nhiều yếu kém.** ***Về mặt sáng tạo, yếu kém đáng nói nhất của*** KHXH&NV ***Việt Nam là môi trường sáng tạo chưa thật sự là môi trường học thuật để*** KHXH&NV ***Việt Nam thể hiện hết sức mạnh trí tuệ của mình. Về mặt xã hội, yếu kém đáng nói nhất của*** KHXH&NV ***Việt Nam là thiếu một cơ chế để*** KHXH&NV ***đi vào chính sách.***

Từ khóa: Công dân toàn cầu. Khoa học xã hội và nhân văn ở việt Nam. Môi trường học thuật ở Việt Nam.

1. Công dân toàn cầu

1.1. "Công dân toàn cầu" (Global Citizen) là quan niệm mới xuất hiện từ cuối thế kỷ XX. Nhưng khái niệm này thực ra đã có từ rất sớm. Bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ đại "Κοσμοπολίτης" (Cosmopolis, công dân vũ trụ), "Công dân toàn cầu" được hình thành từ "Κόσμος" (Kosmos, Vũ trụ) và "Πολίτης" (Politês, Công dân). Đây là quan niệm khá độc đáo xuất hiện ở Diogenes (412-323 TrCN). Trước và sau ông, bản sắc công dân trong quan niệm của người Hy Lạp cổ đại thường gắn chặt với thành bang (Citizen of the City-state) đến mức danh xưng của các nhà thông thái Hy Lạp luôn đi kèm với địa danh, chẳng hạn Heraclittus thành Ephesus (535-475 TrCN), Parmenides thành Elea, Xenophon thành Athens, Diogenes thành Cynic, Aristotle thành Stagira… Chỉ từ Diogenes quan niệm về "công dân toàn cầu" mà lúc đó Diogenes gọi là "Kosmopolis", mới xuất hiện[1].

Câu chuyện được người đời sau chép lại rằng, khi được hỏi ông từ đâu đến, Diogenes trả lời "Kosmopolis", tôi là công dân vũ trụ. Từ ngày Diogenes sử dụng thuật ngữ Kosmopolis đến nay, tư tưởng về công dân toàn cầu cũng đã nhiều lần được biểu đạt thông qua các thuật ngữ World Citizen, Global Citizen. Nhưng phải đến cuối thế kỷ XX, khi toàn cầu hóa đã trở thành xu thế mạnh mẽ, thì quan niệm về công dân toàn cầu mới thực sự được xác định như một vấn đề của thời đại. Một lối sống chấp nhận nhiều hơn sự khác biệt về giá trị, một thái độ sẵn sàng cùng nhau giải quyết những vấn đề chung… đã trở thành nhu cầu đương nhiên của con người ngày nay. *Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế khiến người ta không thể sống cách biệt với thế giới, không thể "không giống ai", không thể nhắm mắt làm ngơ trước nguy cơ chung và không thể phát triển mà không dựa vào bên ngoài*… Đó là lý do sâu xa của sự tồn tại của quan niệm về công dân toàn cầu, mặc dù mỗi cộng đồng vẫn cố gắng gìn giữ và coi trọng cái độc đáo mang bản sắc riêng của mình. Chia sẻ các giá trị chung - đó là ý tưởng chính của quan niệm về công dân toàn cầu.

[1] Xem: Rebecka Lettevall and My Klockar Linder (2008). *The Idea of Kosmopolis History, philosophy and politics of world citizenship*. Pub. Södertörns högskola. *https://www.diva-portal.org/smash/get/diva2:15846/FULLTEXT01.pdf*

Cũng bắt nguồn từ Cosmopolis, từ nhiều thế kỷ trước đây, tư tưởng về Cosmopolitanism (đôi khi được dịch sang tiếng Việt là "chủ nghĩa vũ trụ", "chủ nghĩa công dân vũ trụ") đã xuất hiện. Cosmopolitanism được coi là một mục tiêu chính trị toàn cầu, với sự tham gia chính trị của toàn thể loài người; tính xã hội và đạo đức của một cộng đồng như vậy được coi là đặc trưng cho tương lai của nhân loại. Vì lẽ đó Cosmopolitanism đã có thời được coi là một trật tự lý tưởng cho thế giới tương lai [2]. Sau nhiều thế kỷ không được hưởng ứng bao nhiêu, Cosmopolitanism bị coi là lỗi thời. Đến cuối thế kỷ XX, những ý tưởng tốt đẹp nhất của Cosmopolitanism mới được nhắc lại như là manh nha cho quan niệm công dân toàn cầu ngày nay.

1.2. Chương trình Giáo dục công dân toàn cầu (GCE - Global Citizenship Education), lần đầu tiên được OXFAM UK thiết kế vào năm 1997 với mục tiêu tăng cường vai trò tích cực của mỗi công dân trên toàn cầu. Định nghĩa của Oxfam ngay từ đó đã được cộng đồng thế giới sử dụng và đánh giá khá cao, dù đến nay đã có bổ sung ít nhiều: "Công dân toàn cầu là người nhận thức được thế giới rộng lớn hơn và nhận thức được vai trò của mình với tư cách là công dân của thế giới; tôn trọng và coi trọng sự đa dạng; nhận thức được cách vận hành của thế giới; biết phẫn nộ trước bất công xã hội; tham gia vào đời sống của cộng đồng ở các cấp độ từ địa phương đến toàn cầu; sẵn sàng hành động làm cho thế giới công bằng hơn và bền vững hơn; & chịu trách nhiệm về hành động của mình" [3].

Tiếp tục ý tưởng của Oxfam, tháng 9/2012, ông Ban Ki-moon với cương vị Tổng thư ký LHQ đã đề xuất sáng kiến về giáo dục toàn cầu (Global Initiative on

---

[2] Xem: *Cosmopolitanism*. (Stanford Encyclopedia of Philosophy). https://plato.stanford.edu/entries/cosmopolitanism/ // *Cosmopolitanism*. Philosophy. *https://www.britannica.com/topic/cosmopolitanism-philosophy*

[3] OXFAM. (1997). *A curriculum for global citizenship*. Oxford, UK: Oxfam. p.1. The UK Oxfam Curriculum for Global Citizenship defined a "Global Citizen" as someone who: "Is aware of the wider world and has a sense of their own role as a world citizen; respects and values diversity; has an understanding of how the world works; is outraged by social injustice; participates in the community at a range of levels from the local to the global; is willing to act to make the world a more equitable and sustainable place; [and] takes responsibility for their actions".

Education) để tranh thủ sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo thế giới. Năm 2012, UNESCO đã đưa ra hệ giá trị chuẩn mực của công dân toàn cầu nhằm khuyến khích các chính phủ cùng hướng theo các giá trị chung. Mục tiêu đào tạo là để mỗi người nhận thức được *giá trị toàn cầu, đặc thù quốc gia và trách nhiệm cá nhân* của mình. Năm 2015, sau "Diễn đàn Giáo dục Thế giới" tổ chức tại Hàn Quốc, UNESCO đã công bố mục tiêu và các chủ đề của chương trình giáo dục toàn cầu như là một khung khổ chính thức dành cho tất cả các quốc gia trong hệ thống của UNESCO[4].

Trên thực tế, công dân toàn cầu ngày nay được hiểu có thể là người mang nhiều quốc tịch, làm việc, sống ở nhiều quốc gia. Nhưng điều cơ bản của một công dân toàn cầu là sự chia sẻ những giá trị toàn cầu ngay tại địa phương nơi anh ta sống và hoạt động. Đặc trưng của thời đại toàn cầu hóa là các vấn đề toàn cầu không thể chỉ giải quyết trong phạm vi một hoặc một số quốc gia. Các quan hệ xuyên biên giới và liên quốc gia đã làm thay đổi hành vi của từng cá nhân và tác động tới các chính sách của các chính phủ. Cuộc sống của con người sẽ ngày càng có nhiều điều bị chi phối hoặc được định hình bởi những gì xảy ra rất xa ở các quốc gia khác trên thế giới. GCE có khả năng cung cấp cho con người kiến thức, kỹ năng và giá trị cần thiết để con người tự tin sống và hoạt động, cả ở phạm vi địa phương và toàn cầu. Nếu con người không chia sẻ các giá trị chung thì một mặt, anh ta sẽ bị loại ra khỏi các cơ hội phát triển, nhưng mặt khác, các vấn đề toàn cầu sẽ trở nên nan giải hơn. Đối với xã hội, việc tham gia các giá trị toàn cầu cho phép các tài nguyên bên ngoài biên giới, nhất là tài nguyên tinh thần, có cơ hội được chia sẻ nhiều hơn. Về phương diện cá nhân, công dân toàn cầu là người ý thức được và luôn coi mình là một phần của cộng đồng thế giới, biết hành động theo các chuẩn mực văn hóa của thế giới và góp phần xây dựng các giá trị chung.

Dĩ nhiên người có nhiều quốc tịch, được trải nghiệm văn hóa nhiều quốc gia

[4] Xem: *The UN Secretary-General's Global Initiative on Education* (2012) https://www.un.org/millenniumgoals/pdf/The%20Global%20Education%20First%20Initiative.pdf // UNESCO (2015). *Global Citizenship Education: Topics and Learning Objectives*. *https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000232993_eng*

hay hoạt động xã hội ở phạm vi quốc tế thì có điều kiện hơn để trở thành công dân toàn cầu. Nhà khoa học là công dân toàn cầu không thể thiếu giao lưu quốc tế. Nhưng ngày nay, toàn cầu hóa đã làm xuất hiện những cá nhân có ý thức toàn cầu cao, có trình độ văn hóa toàn cầu không mấy thua kém, dù họ trực tiếp giao lưu quốc tế không bao nhiêu. Đây cũng chính là điều mà UNESCO muốn hướng tới người học trong GCE.

1.3. Theo chúng tôi, thực chất của vấn đề là ở chỗ "tư duy toàn cầu, hành động địa phương" (Think globally, act locally). Công dân toàn cầu là người có tư duy ở tầm toàn cầu và biết đem tư duy ấy tạo ra hiệu quả thực tế ở công việc cụ thể, trong các lĩnh vực cụ thể và ở các địa phương cụ thể. Tư tưởng còn đang tranh cãi về xuất xứ này (tư duy toàn cầu, hành động địa phương) được nói đến nhiều vào những năm 1990s, những năm gần đây người ta ít nhắc đến hơn. Tuy nhiên điều cốt lõi của vấn đề vẫn là phải chuyển tư duy về những lợi ích chung, những giá trị chung, những tầm nhìn dài hạn về tương lai chung… tức là tư duy toàn cầu vào hành động cụ thể, ở những lĩnh vực hoạt động cụ thể. Sẽ chẳng còn bao nhiêu ý nghĩa nếu tư duy toàn cầu chỉ nghĩ và bàn về những vấn đề chung chung của ai đó trong nhân loại, mà không mang theo nó cái đặc thù của các lĩnh vực hoạt động chuyên biệt, nét độc đáo của bản sắc địa phương và những giá trị được tạo ra từ những vùng miền, từ những hoạt động và những lĩnh vực riêng biệt đó. Hiệu quả của tư duy toàn cầu, trước hết vẫn là hiệu quả cụ thể, địa phương, cố nhiên đồng thời cũng có ý nghĩa toàn cầu.

Và thực ra, ngay cả những bài toán toàn cầu thì trước hết vẫn là những vấn đề của các vùng miền, của những lĩnh vực riêng được nhận thức và giải quyết ở tầm nhìn toàn cầu. Chẳng hạn, các vấn đề môi trường hay an ninh phi truyền thống, cải cách hệ thống giáo dục hay hệ lụy của xã hội thông tin, các vấn đề của thế hệ trẻ hay tình trạng già hóa dân số, thói quen tiêu dùng sản phẩm văn hóa hay tình trạng kích thích tâm lý mua sắm, tệ làm ngơ trước tham nhũng và lạm dụng quyền lực hay cần phải phát triển các khuôn mẫu văn hóa công quyền, có thái độ đối với các vi phạm nhân quyền, bất bình đẳng hay chung tay giải quyết tình trạng nghèo

đói… - từ đầu thế kỷ XXI đều là những hiện tượng cần phải được đối xử ở tầm tư duy toàn cầu. Tư duy toàn cầu có sức mạnh vì trước hết nó là một khái niệm mới để hiểu thế giới. Thực tế GCE cho thấy, việc thảo luận các vấn đề toàn cầu ngay khi trẻ mới 5 tuổi là điều có ý nghĩa chứ không hề viển vông. Tương lai của con người hiện đang được bắt đầu từ lớp người trẻ tuổi có tư duy toàn cầu như vậy.

Theo dõi các tài liệu về GCE, có thể thấy tham vọng của UNESCO là rất lớn. Chẳng hạn mục tiêu 4.7 trong số 17 mục tiêu của Chương trình Agenda 2030 về phát triển bền vững trong giáo dục toàn cầu UNESCO xác định, "đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả những người đi học đều thu được kiến thức và các kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bằng cách thông qua giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, về nhân quyền, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình và không bạo lực, công dân toàn cầu và đánh giá cao sự đa dạng về văn hóa và đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững" [5]. Với một tham vọng như thế, điều đáng suy nghĩ là, những đóng góp của Việt Nam, đã được ông Carlos Alberto Torres, Chủ tịch UNESCO UCLA về Học tập toàn cầu và Giáo dục công dân toàn cầu, đánh giá "Việt Nam là quốc gia tiên phong về (giáo dục) công dân toàn cầu" (Vietnam as a pioneer country in global citizenship) [6].

2. Công dân toàn cầu trong khoa học xã hội và Nhân văn Việt Nam: tiềm năng và những thế mạnh

2.1. Từ khi hưởng ứng chương trình GCE của UNESCO, trong hệ thống giáo dục Việt Nam đã có một số cơ sở đào tạo triển khai chương trình này và tinh thần "công dân toàn cầu" cũng đã ảnh hưởng tới hoạt động đào tạo của một số ngành. Tuy vậy, nội dung chủ yếu được quan tâm vẫn mới chỉ là 6 chủ đề cơ bản về phẩm chất của người công dân toàn cầu theo hướng dẫn của GCE. Những đòi hỏi sâu hơn và căn bản hơn, như đào tạo chuyên gia, những người làm khoa học là công dân toàn cầu trong các chuyên ngành, đặc biệt trong các khoa học cụ thể, trên thực

[5] UNESCO (2018). Issues and trends in Education for Sustainable Development. p. 25. *http://www.guninetwork.org/files/261445e.pdf*

[6] Xem: Global Commons Review. Feb 8, 2017. p. 7.

tế vẫn ít được chú ý.

Riêng với khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV), việc đào tạo những nhà khoa học có tầm nhìn toàn cầu, có trình độ sâu về ngành khoa học chuyên biệt, có kết nối thường xuyên với các trung tâm khoa học bên ngoài… đến nay vẫn chỉ là mơ ước của giới khoa học. Những người có trình độ như vậy không phải không có, nhưng quá ít. Khi quá ít, những tư duy toàn cầu như thế thường bị pha loãng trong môi trường chưa nhiều chất học thuật Việt Nam. Đây là điểm yếu kém không nên xem nhẹ, khi nói về công dân toàn cầu trong KHXH&NV Việt Nam.

2.2. Mặc dù chưa có nhiều học giả tên tuổi tham gia vào hệ thống KHXH&NV thế giới, nhưng ở Việt Nam, nếu suy ngẫm từ tinh thần của lý thuyết về công dân toàn cầu thì cũng có thể nói được đôi điều tạm gọi là tích cực. *Học vấn truyền thống* và *chiều sâu văn hóa* của giới KHXH&NV và của các nhà hoạt động xã hội, tức là những phẩm chất được kế thừa từ lịch sử, bao gồm cả lịch sử tư duy truyền thống và lịch sử tiếp nhận khoa học phương Tây, là những hành trang tích cực như thế.

Không nên và khó có thể nói *học vấn truyền thống* và *chiều sâu văn hóa* của KHXH&NV Việt Nam là giản đơn hoặc yếu kém.

2.3. Hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, khi người Pháp ở Việt Nam chủ trương khám phá sâu hơn về phương Đông, thì đặc thù của văn hóa và con người Việt Nam đã được các học giả Pháp chú ý nghiên cứu ở trình độ rất cao. Các KHXH&NV Pháp lúc đó, đặc biệt dân tộc học, khảo cổ học, tôn giáo học, ngôn ngữ học… được coi là thuộc loại hàng đầu châu Âu.

Viện Viễn Đông bác cổ (École française d'Extrême-Orient, EFEO) được thành lập tại Sài Gòn năm 1900, chuyển ra Hà Nội năm 1902 và là tiền thân của tất cả 18 trung tâm EFEO tại 13 quốc gia hiện nay. Ngay từ khi thành lập, EFEO đã nghiên cứu rất sâu về văn hóa, lịch sử, luật pháp, phong tục, thể chế, tang ma, bản sắc, tôn giáo, tín ngưỡng… của các vùng văn hóa Việt Nam, đặc biệt là Đồng bằng Bắc bộ, Nam bộ, Chămpa và Tây Nguyên. Những phát hiện của EFEO về các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Đông Sơn, Sa Huỳnh, Óc Eo, Champa…;

những nghiên cứu điền dã về Tây Nguyên hay những khám phá về thánh địa Mỹ Sơn, bãi đá cổ Sa Pa… là những kết quả nghiên cứu khoa học và văn hóa có ý nghĩa nền tảng vô cùng giá trị đối với các thế hệ sau, mà đến nay giới nghiên cứu KHXH&NV cũng chưa tiến xa hơn được bao nhiêu. Riêng Tạp chí nghiên cứu B'EFEO (Bulletin de l' École française d'Extrême-Orient) gần 100 năm nay đã trở thành nguồn dữ liệu không thể thiếu trong danh mục tham khảo của các ấn phẩm nghiên cứu về văn hóa và lịch sử Việt Nam và khu vực châu Á[7].

Đại học Y Hà Nội được thành lập năm 1902. Viện Đại học Đông Dương (Université Indochinoise) được thành lập năm 1905 (bao gồm một loạt trường chuyên ngành trực thuộc, được thành lập từ năm 1905 đến năm 1941), sau này là Đại học quốc gia Việt Nam. Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương thành lập năm 1924, là trung tâm mỹ thuật đầu tiên ở khu vực vẽ và sáng tạo theo mô hình và các chuẩn mực phương Tây. Viện Hải dương học Đông dương (Institut Océanographique de l'Indochine) thành lập năm 1922 tại Nha Trang. Đây là một trong những trung tâm nghiên cứu hải dương học ra đời sớm nhất và có hiện vật biển lớn nhất Đông Nam Á. Viện Hải dương học Nha Trang cũng là nơi có những nghiên cứu khảo cổ, địa chất, hải dương… sớm nhất ở Hoàng sa và Trường Sa và có những đóng góp to lớn trong việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo này. Những thiết chế khoa học này, dĩ nhiên không thuần túy thuộc KHXH&NV, nhưng sự xuất hiện của chúng đã sớm đem đến cho giới KHXH&NV Việt Nam và khu vực *tinh thần khoa học, phương pháp luận nghiên cứu, tình yêu chân lý, phong cách sáng tạo, và thái độ của giới khoa học đối với xã hội và đối với nhà cầm quyền*… - những phẩm chất rất cơ bản và toàn cầu của mọi sáng tạo khoa học.

Cùng với những sản phẩm nghiên cứu là những di sản, viện nghiên cứu, trường đại học, bảo tàng, công trình, tác phẩm… rất giá trị về khoa học và văn hóa, những nghiên cứu về Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX còn để lại

[7] Những thông tin này soạn theo: *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient. https://www.persee.fr/collection/befeo*

những tên tuổi lớn, mà dù vì lý do gì thì lịch sử KHXH&NV Việt Nam (chứ không phải lịch sử KHXH&NV nói chung) không thể không ghi nhận.

Trước hết là những học giả Pháp và châu Âu như Pierre Dourisboure (1825-1890, một trong bốn linh mục đầu tiên lên Tây Nguyên năm 1850, người đã trực tiếp vẽ bản đồ và mô tả sử liệu chi tiết về phong tục tập quán của từng nhóm sắc tộc Tây Nguyên); Henri Maitre (1883-1914, nhà dân tộc học, một quan chức Pháp, đã trực tiếp thám hiểm Tây Nguyên 1909-1911 và nhờ đó để lại cho thế hệ sau cuốn "Rừng người Thượng" nổi tiếng); Leopond Cadiere (1869-1955, linh mục thuộc Hội Thừa sai truyền giáo Paris tại Huế và các tỉnh miền Trung, người đã công bố 250 công trình nghiên cứu về văn hóa, tín ngưỡng và dân tộc học, ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo Việt Nam, một trong những người đặt nền móng cho ngành Việt Nam học hiện đại); Jacques Dournes (1922-1993, nhà truyền giáo trong Hội Thừa sai truyền giáo Paris tại vùng Đồng Nai thượng và Tây Nguyên, người đã công bố hơn 250 nghiên cứu về dân tộc Gia Rai); Jean Boulbet (1926-2007, cùng với Henri Maitre là hai nhà thám hiểm nổi tiếng nhất và đã để lại nhiều ghi chép giá trị về bản tính nguyên thủy của xã hội Tây nguyên qua tác phẩm "Xứ người Mạ, lãnh thổ của Thần linh" xuất bản năm 1967; Loius Finot (1864-1935, Giám đốc đầu tiên của EFEO); George Coedés (1886-1969, Giám đốc EFEO sau L.Finot); Bà Madeliene Colani (1866-1943, tên tuổi gắn liền với những nền văn hóa Bắc Sơn, Hoà Bình, Hạ Long); Olov Jansé (1892-1985, người phát hiện nền văn hóa Đông Sơn); Loius Malleret (1901-1970, người phát hiện nền văn hóa nền văn hóa Óc eo); Henri Parmentier (1871-1949, người có công lao to lớn trong nghiên cứu và bảo tồn văn hóa Champa, thánh địa Mỹ Sơn, các tháp Champa ở Nha Trang, bảo tàng Champa Đà Nẵng và Bảo tàng lịch sử Hà Nội); Henri Maspéro (1883-1945, người tiên phong và có nhiều đóng góp trong nghiên cứu Đạo giáo); Georges Condominas (1921-2011, nhà dân tộc học nổi tiếng mà tên tuổi gắn liền với những nghiên cứu thực địa về dân tộc Mnông Gar ở Tây Nguyên, người phát hiện và công bố bộ đàn đá thời tiền sử được tìm thấy tại Đăk Lăk năm

1949 trong không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên)[8], v.v…

Điều đáng nói là, bên cạnh các học giả Pháp và châu Âu đầu thế kỷ XX, còn là thế hệ vàng của KHXH&NV Việt Nam, những người đã trưởng thành trong khoa học nhờ hợp tác chặt chẽ với EFEO, nắm chắc các lý thuyết và vận dụng được các phương pháp Âu Tây trong nghiên cứu và hoạt động học thuật, khám phá đối tượng nghiên cứu là văn hóa và con người Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử, văn hóa và con người Việt Nam được nghiên cứu theo các phương pháp, chuẩn mực phương Tây. Đó là những thành viên của EFEO, như Nguyễn Văn Huyên (1908-1975), Nguyễn Văn Khoan (1890-1975), Trần Hàm Tấn (1887-1957), Nguyễn Văn Tố (1889-1947), Trần Văn Giáp (1896-1973), Nguyễn Văn Tố (1889-1947), Công Văn Trung (1907-2003), Nguyễn Thiệu Lâu (1916-1967). Và nhiều học giả khác không phải là thành viên EFEO như Đào Duy Anh (1904-1988), Hoàng Xuân Hãn (1908-1996), Cao Xuân Huy (1900-1983), Đặng Thai Mai (1902-1984), Hoài Thanh (1909-1982), Nam Sơn (1890-1973), Nguyễn Đỗ Cung (1912-1977), Lê Dư (1885-1957)[9]…

Nhiều người trong số những học giả nói trên, về sau đã được Nhà nước Việt Nam tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh: Nguyễn Văn Huyên (2000), Đặng Thai Mai (1996), Đào Duy Anh (2000), Nguyễn Đỗ Cung (1996), Hoàng Xuân Hãn (2000), Trần Văn Giáp (2000), Cao Xuân Huy (1996), Hoài Thanh (2000)…

2.4. Với những điều vừa nói ở trên, trong khuôn khổ của những bàn luận về công dân toàn cầu, xin được lưu ý rằng, tình yêu chân lý, khát vọng khám phá thế giới, những chuẩn mực quốc tế, những phương pháp luận khoa học phổ quát, những phương pháp nghiên cứu đặc thù của từng khoa học… chính là những phẩm chất toàn cầu mà người làm khoa học và giáo dục cần phải lĩnh hội và biến chúng thành phẩm chất bên trong của mỗi cá nhân. Đối tượng nghiên cứu có thể đặc thù, độc đáo, mang đậm bản sắc địa phương, nhưng để khám phá đối tượng ấy, trước

[8] Soạn theo: *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient. https://www.persee.fr/collection/befeo*

[9] Xem: Ngô Thế Long, Trần Thái Bình (2009). *Học viện Viễn Đông bác cổ (Giai đoạn 1898-1957).* Nxb. KHXH. Tr. 98-100.

hết người khám phá phải được trang bị bài bản về những cái chung, những phương pháp luận phổ quát, những phương pháp đặc trưng của từng khoa học. Điều này là tinh thần cơ bản của tư tưởng về "tư duy toàn cầu, hành động địa phương". Tư tưởng này được coi là mới, vì nó mới chỉ xuất hiện thời gian gần đây trong chương trình GCE, nhưng với những lý lẽ như chúng tôi vừa nói, có thể coi việc thực hiện tư tưởng này từ đầu thế kỷ XX đã không hề xa lạ đối với hệ thống giáo dục và nghiên cứu khoa học ở Việt Nam.

Với các nhà KHXH&NV Việt Nam, điều đáng suy ngẫm là ở chỗ, tính đến nay, những người thành công về KHXH&NV, đặc biệt những người còn để lại cho đời sau được những tác phẩm có giá trị, theo chúng tôi, phần lớn đều là những người đã được đào tạo rất cơ bản ở phương Tây nhưng lại say sưa và cần mẫn nghiên cứu những đối tượng độc đáo, đặc thù của Việt Nam. Những tên tuổi được nhắc đến ở trên đều là những học giả như thế. Chắc sẽ khó có được thành tựu có tiếng vang, nếu các học giả đó chọn đối tượng nghiên cứu giống như đồng nghiệp phương Tây hoặc say mê những vấn đề nặng về lý thuyết, hay những vấn đề xa lạ với thực tế Việt Nam. Nghiên cứu những đối tượng độc đáo, đặc thù, dù say sưa đến mấy, nếu không được đào tạo bài bản, tức là nếu không được trang bị tốt những lý thuyết nền móng cơ bản, chắc cũng khó đi xa. Nhưng dù được đào tạo bài bản, nhưng lại chạy theo những đối tượng nghiên cứu xa vời, những cách thức rập khuôn, bắt chước… thì chắc cũng khó có được những công trình có giá trị. Tất nhiên, thành công trong sáng tạo thường không có công thức và đằng sau tất cả những cái đó còn là tài năng, những đại lượng mà chúng tôi tạm giả định là hằng số nên không bàn đến ở đây để tránh làm rối vấn đề.

2.5. Liên quan tới *học vấn truyền thống* và *chiều sâu văn hóa* của KHXH&NV Việt Nam, một trong những điều đáng nói ở đây là độ uyển chuyển của lối tư duy văn - sử - triết bất phân, tính dung hợp của nền tảng tinh thần "tam giáo đồng nguyên" Nho - Phật - Lão, nhãn quan nhìn nhận mọi biến động từ chiều sâu văn hóa - lịch sử, lối cắt nghĩa mọi hiện tượng xã hội từ nguyên nhân là nhân tố con người… Đó chính là những hạt nhân tạo nên phẩm chất thâm thúy, uyên

bác của trí tuệ truyền thống Việt Nam, mà theo chúng tôi, hiện vẫn còn là những tiềm năng có thể và cần phải biết khai thác.

Lối tư duy "văn - sử - triết bất phân" có nguồn gốc từ trong văn học Trung đại. Hầu hết các tác phẩm văn học nhiều thế kỷ thời kỳ này đều mô tả và luận bàn về con người, xã hội và thế giới bằng phương thức đan xen giữa *hình tượng nghệ thuật, ngôn ngữ biểu cảm với các sự biến lịch sử, trên cơ sở đó luận bàn triết lý và chính trị*. Từ "Chiếu dời Đô" của Lý Công Uẩn, "Hịch tướng sỹ" của Trần Quốc Tuấn, "Đại Việt sử kí" của Lê Văn Hưu, "Đại cáo bình Ngô" của Nguyễn Trãi… đến tận "Truyện Kiều" của Nguyễn Du, "Chinh phụ ngâm" của Đoàn Thị Điểm hay "Cung oán ngâm" của Nguyễn Gia Thiều... tất cả đều có văn, có sử, có triết. Trần Ngọc Vương gọi hình thức này là "tính nguyên hợp" của loại hình tác phẩm[10]. Tuy nhiên, không chỉ là loại hình tác phẩm, ở đây chúng tôi muốn nói và nhấn mạnh đến *lối tư duy, phong cách phán xét thế giới và kiểu trí tuệ* nhìn thế sự và con người theo phương thức đan xen văn sử triết ấy.

Cùng với lối tư duy này còn là hiện tượng "Tam giáo đồng nguyên" - Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo - cả ba ý thức hệ này dung hợp với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, thích nghi với nhau tạo thành một thứ "đồng nguyên" để tác động và chi phối đời sống người Việt. Hiện tượng này cũng kéo dài gần như trong suốt lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Phần lớn các nhà Nho Việt Nam cũng đồng thời là nhà lý số, và một số còn là nhà sư đích thực. Nhiều người am hiểu Nho học nhưng không ngại vay mượn giáo lý nhà Phật và cuối đời thường thực hành lối sống của Lão Trang để tỏ thái độ đối với xã hội và triều đình. Hầu hết nhà sư đều am hiểu Nho giáo và cũng ít ai dám bài bác Đạo giáo. Các thầy pháp phù thủy, chiêm tinh, bói toán... của Đạo giáo cũng tôn trọng các nghi lễ của Phật giáo và Nho giáo. Tinh thần nhập thế, sẵn sàng tham gia hoặc tỏ thái độ đối với việc nước, nhất là khi xã hội có biến động hoặc chiến tranh… là ý thức và thái độ rất tự nhiên của nhà Nho, nhà sư và tín đồ Đạo giáo. Ở nhiều thế kỷ, nhu cầu thực tế của đời

[10] Xem: Trần Ngọc Vương (2008). *Văn học Trung đại Việt Nam - vài nét đặc thù*. tr.40-43. Bản tin ĐHQG Hà Nội. *https://vnu.edu.vn/213/213_40to43.pdf*.

sống xã hội Việt Nam đã tạo ra không ít nhà chính trị nổi tiếng mà gọi là nhà sư hay nhà Nho thì cũng đều không sai; trong tư duy chính trị của các bậc tiền nhân này có đủ thế mạnh của các loại vũ khí Nho Phật Lão.

Những tên tuổi được coi là đại biểu cho hiện tượng "Tam giáo đồng nguyên" đã từng được sử sách nhắc tới là Vạn Hạnh (938-1018), Viên Chiếu (999-1019), Trần Thái Tông (1218-1277), Huyền Quang (1254-1334), Trần Nhân Tông (1258-1308), Trần Nguyên Đán (1325-1390), Nguyễn Trãi (1380-1442), Ngô Thì Sỹ (1726-1780), Lê Quý Đôn (1726-1784), Ngô Thì Nhậm (1746-1803), Phan Huy Ích (1750-1822), Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) [11]...

Không chỉ tồn tại như một thứ nền tảng tinh thần của xã hội, "Tam giáo đồng nguyên" trong lịch sử còn được "Đại Việt sử ký toàn thư" chép rằng, ở thời Lý và Trần, triều đình đã đưa "các khoa thông tam giáo" vào hệ thống khoa cử trong các kỳ thi năm 1195, năm 1227 và năm 1247. "Mùa thu, tháng 8 (năm 1247), thi các khoa thông tam giáo. Ngô Tần (người Trà Lộ) đỗ Giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoan (người Thanh Hóa) và Vũ Vị Phủ (người Hồng Châu) đỗ Ất khoa"[12].

Cố nhiên khi đề cập đến những điều nói trên, chúng tôi không hề quên, lâu nay "Tam giáo đồng nguyên" và "Văn sử triết bất phân" vẫn thường bị chê là chỗ yếu, điểm hạn chế của văn hóa Đông Á và của tư duy truyền thống Việt Nam. Nhiều tài liệu giải thích, "đồng nguyên" và "bất phân" chẳng qua chỉ là sản phẩm của một xã hội nông nghiệp, khi khoa học chuyên ngành chưa hình thành, kỹ thuật kém phát triển, giáo dục nặng về khoa cử, ưa thích dạy đạo đức làm người hơn là dạy kỹ năng làm việc, dạy tìm hiểu thế giới. Sự thực thì việc phê phán như vậy không phải là quá lời nếu so sánh với trình độ phát triển của khoa học, giáo dục và văn minh châu Âu đương thời. Và như vậy, một đòi hỏi về việc khắc phục những thói quen và những hệ lụy tiêu cực của trí tuệ truyền thống cũng là yêu cầu có thật, không phải không đặt ra đối với những người làm KHXH&NV Việt Nam.

---

[11] Xem: Lê Anh Dũng (2004). *Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên của dân tộc Việt Nam qua các thời đại. http://www.nhipcaugiaoly.com/post?id=142*

[12] Viện KHXH Việt Nam (1998). *Đại việt sử ký toàn thư. Tập II.* Nxb. KHXH. Hà Nội. tr. 21. (Bản kỷ toàn thư, quyển V-kỷ nhà Trần).

Mặc dù vậy, nhưng lịch sử trí tuệ đã có gần mười thế kỷ các bậc trí giả Việt Nam nghĩ, viết và hành xử với thời thế theo phương thức "đồng nguyên" và "bất phân" này. Chỉ đến khi tiếp thu văn minh phương Tây ở thế kỷ XX, đặc điểm này mới ít nhiều bị phai nhạt đi. Chẳng lẽ lịch sử mười thế kỷ đầy những sự kiện anh hùng và bi tráng của Việt Nam lại có thể xuất hiện từ một kiểu tư duy thuần túy hạn chế và tiêu cực. Theo chúng tôi, "Văn sử triết bất phân" và "Tam giáo đồng nguyên" không thể chỉ là cái hoàn toàn hạn chế và tiêu cực. Do được tiếp xúc với một vài ý kiến đánh giá tích cực về "Văn sử triết bất phân" và "Tam giáo đồng nguyên", chúng tôi nghĩ rằng, có lẽ không nên và không thể không tính đến đặc điểm này trong KHXH&NV Việt Nam ngày nay. Nếu phương thức tư duy này được thiết kế thành các chỉ báo, chỉ số định lượng, được chú ý sử dụng trong các khung lý thuyết hay trong các kiến nghị tư vấn chính sách của KHXH&NV hiện đại, thì hiệu quả của KHXH&NV chắc sẽ mạnh hơn nhiều.

3. Công dân toàn cầu trong khoa học xã hội và Nhân văn Việt Nam: những rào cản

KHXH&NV Việt Nam còn nhiều yếu kém so với nhiều trung tâm khoa học bên ngoài. Thế mạnh và tiềm năng của nó trong khi chưa giải phóng và phát huy được bao nhiêu, thì lại bị những rào cản chặn lại. Những rào cản đối với KHXH&NV Việt Nam trong kỳ vọng đào tạo nhà khoa học là công dân toàn cầu trong lĩnh vực này, trên thực tế cũng chính là những rào cản đối với sự phát triển của KHXH&NV Việt Nam nói chung. Có thể điểm mặt một số rào cản lớn như sau:

3.1. Sức thu hút dường như ngày càng giảm

Đầu thập niên 2010s số học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học thi vào các ngành KHXH&NV giảm đến mức báo động. Vài năm gần đây, tình hình có khá hơn, nhưng số học sinh và gia đình có ý định chọn KHXH&NV làm nghề nghiệp lâu dài cho con em mình, ngày càng hiếm, kể cả các gia đình có truyền thống giảng dạy và nghiên cứu KHXH&NV. Có thể thấy hiện nay, con cháu các chính khách,

các nhà KHXH&NV hầu như không chọn nghề nối nghiệp truyền thống là KHXH&NV. Tại các viện, trung tâm, cơ sở… nghiên cứu, người say mê với KHXH&NV ngày càng ít. Tình trạng người giỏi không chọn nghề KHXH&NV cũng ngày càng phổ biến.

Có nhiều nguyên nhân của tình trạng này mà nguyên nhân khách quan, trực tiếp là hoạt động KHXH&NV là nghề khó, vất vả. Những người chọn để suốt đời theo nghề KHXH&NV thường phải chấp nhận khả năng thành đạt không cao. Để trở thành một nghiên cứu viên chính hay một giảng viên chính thông thường cũng phải mất 10-15 năm. Còn để trở thành một nhà khoa học thực sự có uy tín trong giới chuyên môn thì mỗi thế hệ thường chỉ có rất ít người ở mỗi chuyên ngành. Số người say mê "bẩm sinh" với KHXH&NV thì thời nào cũng có, nhưng ngày nay, không ít người đã vô tình hay đành phải từ bỏ sự say mê của mình.

Nói rằng sức hút của KHXH&NV giảm đi thực ra chỉ là một cách diễn đạt. Thực chất của tình trạng này không phải là KHXH&NV ngày nay đã kém sức thu hút mà là *bảng giá trị xã hội có vấn đề* - giá trị của một số nghề có thể đã bị xã hội đặt không đúng chỗ trong bảng giá trị, một số nghề bị đánh giá không công bằng, một số khác bị hoài nghi về lợi ích thực tế và riêng khoa học xã hội thì bị soi xét về tính thực dụng và hiệu quả kinh tế… - trong tình trạng như vậy, lao động KHXH&NV rất khó tránh bị xem nhẹ, khó tránh không được tôn vinh như giá trị thực của nó.

3.2. Tôn trọng, đề cao nhưng ít được sử dụng

Có thể đồng tình với ý kiến cho rằng, xưa nay ở Việt Nam, gần như không mấy ai dám xem thường KHXH&NV hay *học vấn truyền thống* và *chiều sâu văn hóa* của giới KHXH&NV, trong đó tính cả các chính khách, các nhà hoạt động xã hội, các giới trí thức khác. Nhưng trên thực tế, việc trọng dụng khoa học xã hội, coi tri thức KHXH&NV như những chỉ dẫn cần thiết cho hoạt động quản lý hay hoạt động nghề nghiệp… lại khá hiếm hoi. *Rất ít người thực sự thiết tha với ý kiến phản biện hay tư vấn của các nhà KHXH&NV*. Ngay cả thuật ngữ "phản biện" và "tư vấn chính sách" đến nay cũng vẫn được dùng một cách dè dặt. Cả xã hội đều

tránh những thứ mà mình tự coi là "nhạy cảm", mọi ý kiến phê phán đều bị nghi ngại về động cơ.

Một thái độ như vậy nếu muốn giải thích thật tường tận, cần thiết phải khám phá sâu hơn các lý thuyết về Bricolege, Marginality, Dualism. Ở đây chúng tôi tạm gọi là thái độ tôn trọng, đề cao nhưng ít được sử dụng, một thái độ khá bất hợp lý đối với KHXH&NV.

Thực ra, những người thâm thúy, sâu sắc, "ưu thời mẫn thế" thời nào cũng được trọng vọng. Cha ông ta xưa đã luôn như thế và thế hệ ngày nay cũng vậy. Từ trong tâm tưởng sâu xa, xã hội không hề coi nhẹ tri thức, tư duy hay trí tuệ về xã hội và nhân văn. Trong các văn bản pháp quy, cũng không thể bắt gặp có chỗ nào thể hiện thái độ coi thường tri thức hay vai trò của KHXH&NV. Thế hệ lãnh đạo nào cũng có những người thấu hiểu tầm quan trọng của tư duy về xã hội và con người, về lịch sử và văn hóa.

Nhưng từ thấu hiểu đến sử dụng là một khoảng cách không gần. Cho đến nay, đời sống tinh thần xã hội Việt Nam vẫn có nhiều khu vực chưa phải là môi trường thuận lợi để KHXH&NV phát huy được vai trò và sức mạnh của mình. *Khoa học xã hội Việt Nam vẫn còn khá xa với sứ mệnh của nó là trang bị cho con người một cách nhìn thế giới sáng suốt, một quan niệm sống lành mạnh, một công cụ xã hội giải quyết các vấn đề của đời sống, đào tạo được một thế hệ kế tiếp tài năng và thẩm thấu vào các chính sách, tác động đến thể chế, cơ chế.* Thường thì chỉ khi xã hội gặp sự cố hay rơi vào khủng hoảng, tức là khi nảy sinh các vấn đề xã hội, KHXH&NV mới được thực sự được chú ý. Những lúc mọi việc diễn ra bình thường, KHXH&NV thậm chí đôi khi còn bị coi là cái vướng víu. *Về mặt xã hội, yếu kém đáng nói nhất của KHXH&NV Việt Nam là thiếu một cơ chế pháp lý để KHXH&NV đi vào chính sách.*

Tất nhiên, có thể do bản thân KHXH&NV chưa đủ giỏi, chưa đủ mạnh, chưa đủ dũng cảm để trở thành chỗ dựa của lẽ phải hay của việc giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể. Bởi ngay trong chuyên môn, KHXH&NV Việt Nam hiện nay cũng không thiếu những giả vấn đề (Pseudo-problem), không tránh khỏi bị các tiêu cực

của đời sống xã hội tác động và nhìn chung là bị khuất phục. Cái giả trong hoạt động KHXH&NV cũng có thể bắt gặp tương đối phổ biến. Và sự chi phối của hoàn cảnh còn làm cho KHXH&NV không đủ môi trường thông thoáng cần thiết để nhà khoa học có thể có ý kiến thẳng thắn, gan ruột, để tiếng nói của giới KHXH&NV trở nên đủ mạnh và tin cậy. Điều e ngại nhất đối với những nhà khoa học ở nước ngoài đã từng về làm việc tại Việt Nam là quan hệ xã hội và môi trường học thuật, chứ không phải những vấn đề chuyên môn hay đãi ngộ. *Về mặt sáng tạo, yếu kém đáng nói nhất của KHXH&NV Việt Nam là môi trường sáng tạo chưa thật sự là môi trường học thuật để KHXH&NV Việt Nam thể hiện hết sức mạnh trí tuệ của mình.*

Nhiều năm hoạt động khoa học xã hội ở Việt Nam, Gabi Weibel (Đại học Bonn, Đức) và Judith Ehlert (Đại học Vienna, Áo), những nhà nghiên cứu được đánh giá là hiểu khá sâu về Việt Nam, cho rằng, "nghiên cứu xã hội ở Việt Nam rất hấp dẫn nhưng đầy thách thức". Theo hai tác giả này, với các nhà khoa học nước ngoài, việc nghiên cứu ở Việt Nam đòi hỏi phải "vượt qua định kiến và phải rất kiên nhẫn". Bởi Việt Nam "không cởi mở với nghiên cứu xã hội phê phán. Do vậy không có nhiều đối tác tiềm năng để hợp tác về khoa học xã hội, ngoài những trung tâm lớn ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh" (is not particularly open to critical social research. Accordingly, there are not many potential partners for cooperation in the social sciences). "Ở Việt Nam, rất nhiều thông tin và dữ liệu được coi là nhạy cảm"(In Vietnam, a great deal of information and data is considered sensitive). Bài viết được trích dẫn này của Gabi Weibel và Judith Ehlert nói về hoạt động nghiên cứu của các nhà khoa học nước ngoài ở Việt Nam. Nhưng qua đó, không khí học thuật của KHXH&NV Việt Nam lại được lộ ra khá rõ[13].

Thái độ "tôn trọng, đề cao nhưng ít được sử dụng" đối với KHXH&NV, trên thực tế đã vô tình ảnh hưởng đến chính sách quản lý vĩ mô.

[13] Gabi Weibel, Judith Ehlert (2012). *Social science research is challenging, but important in Vietnam. https://www.dandc.eu/en/article/social-science-research-challenging-important-vietnam.*

3.3. Một số chính sách quản lý vĩ mô chưa thật hợp lý

Trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam, hiện vẫn chưa có phương án cho những trường hợp đề tài, dự án nghiên cứu không thành công (về mặt khoa học). Mọi đề tài, chương trình, dự án khoa học… đều đòi hỏi phải đạt được kết quả, mục tiêu đã định. Nghĩa là, không có phương án cho những trường hợp kết quả nghiên cứu trái ngược với mục tiêu ban đầu, những nghiên cứu không đạt được kết quả do logic khoa học không cho phép. Tất nhiên điều này có cơ sở của nó. Nhưng nếu tất cả các đề tài, dự án đều không dự kiến cho những kết quả bất ngờ với mục tiêu ban đầu, thì rõ ràng là có điều gì đó không ổn thuộc về trình độ nghiên cứu hay logic sáng tạo.

Hiện nay trong thực tế quản lý vĩ mô về khoa học và công nghệ, ngay tại Bộ KH&CN, vị thế của KHXH&NV và của các nhà khoa học xã hội cũng chưa được chú ý đúng mức, nếu không muốn nói là hầu như chưa được tính đến. Các bộ trưởng và thứ trưởng xưa nay đều là các nhà khoa học tự nhiên và công nghệ. Mãi gần đây trong số các nhà lãnh đạo cấp cao về giáo dục, mới có một Bộ trưởng xuất thân từ khoa học nhân văn. Trong hoạt động của lãnh đạo Bộ, người chịu trách nhiệm về khoa học xã hội mà thấu hiểu khoa học xã hội, hầu như không có. Ngay trong bảng phân loại khoa học mà Bộ ban hành năm 2008 và mới khẳng định lại từ 2012, khoa học xã hội cũng chỉ là một trong sáu ngành khoa học được công nhận ở Việt Nam, ngang hàng với nông nghiệp hay y dược[14]… Sự phân loại này đã từng gây vấn đề khi hoạt động khoa học có liên quan tới các quy định hành chính hoặc thể chế. Không ngẫu nhiên, hàm lượng khoa học xã hội trong hoạt động quản lý được thể hiện cũng khá mờ nhạt.

Trong khi đó với thế giới, khoa học xã hội lại được các chính phủ xem là có vai trò không thể thiếu vắng trong các Think Tank, các chiến lược, kế sách phát triển, kể cả chiến lược về công nghệ, kỹ thuật, hay quốc phòng, an ninh. Ngày nay, tất cả các quốc gia thành công đều là các quốc gia biết trọng dụng khoa học xã hội

[14] *QĐ số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/09/2008 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc ban hành bảng phân loại thống kê KH&CN. https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/361/bang-phan-loai-va-danh-muc-chuan.aspx.*

và thường có nền khoa học xã hội hùng mạnh[15].

3.4. Thành công - rất khó được công nhận; nhưng lỡ thất bại, sai lầm thì luôn chịu những hình phạt không nhẹ

Về phía xã hội, một cái nhìn "đãi cát tìm vàng" đối với sự sáng tạo KHXH&NV thường không nhiều, nếu không muốn nói rất hiếm. Phổ biến hơn vẫn là thái độ "bới lông tìm vết" mỗi khi một công trình mới, một tác phẩm mới, một ý kiến mới hay một thái độ mới… xuất hiện. Điều đó cũng là bình thường và có thể còn cần thiết nữa. Nhưng chúng tôi muốn nói rằng, thành công trong khoa học xã hội rất gian nan, rất khó được công nhận; nhưng lỡ thất bại, sai lầm thì luôn phải chịu những hình phạt không nhẹ.

Với những người làm KHXH&NV ở các quốc gia phương Đông như Việt Nam, hay ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây, một sơ suất cũng có thể gánh chịu thảm họa. Không quá khó để nhắc đến những trường hợp "sẩy miệng", "lỡ lời" hoặc "chưa thấy mình sai"… mà đã phải gánh chịu những hệ lụy nặng nề, thậm chí có người chịu tức tưởi cả đời… Vì không tiện nói đến những nhân vật đương đại nên có thể kể đến Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Cao Bá Quát - những nhà văn hóa kiệt xuất, những trường hợp có thể xem là tương tự như vậy.

Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Cao Bá Quát là những vĩ nhân mà cuộc đời có những giai đoạn bị thất sủng với triều đại của mình. Nhưng ngay cả trong những tình huống khó khăn nhất ấy, các ông vẫn không ngừng sáng tạo và có những đóng góp rất giá trị cho văn hóa và trí tuệ dân tộc. Với Nguyễn Trãi, khoa học xã hội ngày nay vẫn chưa khai thác hết những chỉ dẫn của ông về Văn hiến. Với Cao Bá Quát, những ghi chép của ông về hàng hải, về thuyền bè, về hải quân… khi đoái công chuộc tội ("*Dương trình hiệu lực*" ở vùng Singapore năm 1844) hậu thế cũng mới chỉ biết đến có một phần. Còn Lê Quý Đôn vào năm 1776, trong một tình thế

[15] Nguyễn Hải Hoành (2019). *Tầm quan trọng của khoa học xã hội nhân văn tại Mỹ. nghiencuuquocte.org/2019/02/11/tam-quan-trong-cua-khoa-hoc-xa-hoi-nhan-van-tai-my//*
Feynman, Richard P. (1955) *The Value of Science.* Engineering and Science, 19 (3). pp. 13-15. ISSN 0013-7812 *http://calteches.library.caltech.edu/1575/1/Science.pdf. //2020 Global Go To Think Tank Index Report https://repository.upenn.edu/think_tanks/*

tương tự, được cử làm *Hiệp trấn Tham tán quân cơ* ở xứ Thuận, Quảng. Tại đây, chỉ một năm trời, ông đã soạn được bộ "Phủ biên tạp lục" mà nay dịch in cũng ngót nghìn trang. Ngoài những giá trị vô giá khác, tư liệu văn tự của ông về Hoàng Sa và Biển Đông trong "Phủ biên tạp lục" ngày nay hóa ra lại là căn cứ pháp lý vào loại sớm nhất, thuyết phục nhất về chủ quyền biển đảo của đất nước.

Điều đáng chú ý ở đây là, logic sáng tạo của KHXH&NV có cách đi riêng biệt của nó để thể hiện trách nhiệm xã hội. Trong những tình huống ngặt nghèo nhất, nhà khoa học tài ba vẫn có thể đóng góp được cho đất nước. Nhưng chính vì thế mới cần có một cơ chế tốt, một thể chế phù hợp, một môi trường sáng tạo bình thường, môi trường học thuật, chứ không phải bất bình thường, để nhà khoa học xã hội đóng góp được nhiều nhất cho xã hội. Môi trường sáng tạo của khoa học mà thiếu tính chất học thuật là rào cản lớn nhất của sáng tạo. Tình trạng này không phải là chưa từng có và chưa từng bị chê trách đối với KHXH&NV ở Việt Nam.

3.5. Thiếu một cơ chế để khoa học xã hội và nhân văn đi vào chính sách

Không hề quá lời khi cho rằng, với KHXH&NV Việt Nam hiện nay hầu hết các sản phẩm nghiên cứu, những ý kiến tư vấn, phản biện, những kiến nghị, kể cả những kiến nghị của các đề tài, chương trình, dự án khoa học… đều không có cơ chế để đi vào chính sách, mặc dù đề tài nào cũng có ghi "địa chỉ áp dụng" hoặc "nơi ứng dụng kết quả nghiên cứu" trong đề cương.

Hiện nay, sản phẩm nghiên cứu của giới KHXH&NV dưới dạng những kiến nghị, đề xuất, tư vấn, phản biện; báo cáo của các đề tài, chương trình, dự án… hầu hết đều không bắt buộc phải tham khảo, kể cả đối với cơ quan hoạch định chính sách. Ngoại trừ ý kiến của tổ tư vấn kinh tế thuộc Thủ tướng Chính phủ, một vài dự án kinh tế - xã hội, một số dự thảo chính sách và một vài đề án đặc biệt mà quy trình buộc phải xin ý kiến của chuyên gia, thì KHXH&NV mới có cơ hội để góp tiếng nói của mình. Nhưng số đó không nhiều. Còn lại, những ý kiến từ phía KHXH&NV đều không có cơ chế để được tiếp thu, sử dụng hay không sử dụng.

Trên thực tế, xã hội vẫn chưa có cơ chế pháp lý để tri thức KHXH&NV, đặc biệt những ý kiến phản biện, thậm chí ý kiến phản đối một quyết sách nào đó… có cơ hội trực tiếp tham gia vào kiến tạo chính sách, trực tiếp thẩm định, phản biện các đồ án kinh tế - xã hội.

Phê phán, phản biện thường là những tiếng nói không thuận tai, dù đích thực mang thái độ xây dựng. Hiện nay, tiếng nói của KHXH&NV có đến được với những địa chỉ cần thiết hay không, hoàn toàn phụ thuộc vào thái độ cầu thị của bên đối tác. *Nếu nhà hoạch định chính sách không có ý định tiếp thu ý kiến từ KHXH&NV, thì không có cách gì để KHXH&NV có thể thâm nhập được.* Điều này chắc chắn là một thiệt thòi đối với xã hội. Không ít văn bản chính sách, công trình văn hóa, hoạt động kinh tế - xã hội… đã từng gây bất bình trong dư luận xã hội vì non kém hàm lượng trí tuệ về KHXH&NV. Chính sách không phù hợp nếu có sửa được, thì ít nhất cũng đã gây hậu quả cho đối tượng điều chỉnh của nó. Nhưng những công trình như quy hoạch đô thị, thiết kế hạ tầng kinh tế, văn hóa, dân sinh… nếu non kém hoặc sai lầm thì phần lớn đều rất khó sửa hoặc không sửa được.

Chúng tôi cũng không phủ nhận rằng, trong khoảng mươi năm gần đây, một số khuyến nghị, phản biện, tư vấn của chuyên gia KHXH&NV đã đến được những cơ quan cần thiết và một số cá nhân có trách nhiệm. Có những ý kiến cũng rất đáng giá và kịp thời khi đề xuất những đối sách và phản ứng với những tình huống bất ngờ về quân sự, ngoại giao, hay kinh tế… Tuy vậy hầu hết những ý kiến đó lại đi theo những kênh không chính thức, những quan hệ thân tình giữa những cá nhân. Với các chuyên gia hoạch định chính sách, lượng tài liệu KHXH&NV được tham khảo, cũng không hề ít. Nhưng chủ yếu là do người làm chính sách tự lựa chọn theo ý muốn chủ quan của mình. Nghĩa là những gì trái với quan niệm và lợi ích của những người cụ thể tham gia hoạch định chính sách có thể sẽ bị loại bỏ, dù mục tiêu của chính sách bao giờ và ở đâu cũng là lợi ích công.

Vấn đề vẫn là ở chỗ, cần phải có cơ chế để ý kiến của chuyên gia đến được các địa chỉ có trách nhiệm, hóa thân vào chính sách.

Với những đồ án kinh tế - xã hội lớn, quan trọng của đất nước, KHXH&NV phải là ý kiến đánh giá thẩm định bắt buộc. Người làm chính sách, chủ thể của các đồ án kinh tế - xã hội có quyền tiếp thu hay không tiếp thu. Nhưng cần thiết phải có cơ chế. Nếu có cơ chế đánh giá thẩm định bắt buộc, thì không chỉ các chính sách và các đồ án kinh tế - xã hội có cơ hội để trở nên tối ưu hơn, mà giới KHXH&NV cũng buộc phải có trách nhiệm hơn, phù hợp với thông lệ thế giới hơn, cùng tạo ra những kế sách tối ưu hơn để phát triển đất nước.

Chúng tôi muốn nói rằng, với phẩm chất thâm thúy, sâu sắc được kế thừa từ trí tuệ cha ông, trong tiềm năng, các nhà KHXH&NV Việt Nam còn có khả năng đóng góp được cho đất nước những điều căn bản hơn, đáng giá hơn, lớn lao hơn. Nếu không có cơ chế thuận lợi, các nhà KHXH&NV sẽ đành phải im lặng chứng kiến sự phát triển của đất nước, kể cả khi sự phát triển dưới mức tiềm năng.

Trong điều kiện ngày nay, nếu muốn thành công, đất nước không thể không khai thác tối đa sức mạnh của khoa học xã hội, đặc biệt là ở những trí tuệ mà KHXH&NV Việt Nam có thế mạnh… Sản phẩm của khoa học tự nhiên và công nghệ, kể cả những sản phẩm chiến lược, ngày nay, nhiều nước có thể nhập khẩu được, thậm chí kể cả con người - nhà khoa học, nhà quản trị công nghệ - mà không ảnh hưởng nhiều đến đường hướng phát triển hay bản sắc của một quốc gia. Nhưng KHXH&NV thì không có khái niệm nhập khẩu, kể cả lý thuyết và kinh nghiệm. Không gì có thể thay thế được sự sáng tạo của KHXH&NV Việt Nam, đặc biệt là ở những lĩnh vực liên quan đến sự thành bại hay an nguy của dân tộc và đất nước, của xã hội và con người Việt Nam.

Không phát huy được trí tuệ của KHXH&NV để phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, chắc chắn sẽ là điều không thể tha thứ, đối với cả các nhà khoa học xã hội và đối với cả những người có trách nhiệm quản lý.

4. Kết luận:

Đào tạo nhà khoa học là công dân toàn cầu trong lĩnh vực KHXH&NV không thể thiếu giao lưu quốc tế. Ngày nay do điều kiện thuận lợi hơn nên không nhất thiết giao lưu quốc tế phải là gặp mặt trực tiếp. Nhưng về nguyên tắc, khoa học là

sản phẩm chung của loài người nên KHXH&NV Việt Nam cũng không thể "một mình một chợ". Không vượt qua được những rào cản, KHXH&NV Việt Nam khó hội nhập quốc tế sâu hơn. Rào cản đối với đào tạo công dân toàn cầu trong lĩnh vực KHXH&NV hiện nay cũng chính là rào cản đối với sự phát triển của KHXH&NV Việt Nam.

So với nhiều trung tâm khoa học của thế giới, KHXH&NV Việt Nam còn nhiều yếu kém. Về mặt sáng tạo, yếu kém đáng nói nhất của KHXH&NV Việt Nam là môi trường sáng tạo của KHXH&NV Việt Nam chưa thật sự là môi trường học thuật để KHXH&NV Việt Nam thể hiện hết sức mạnh trí tuệ của mình. Về mặt xã hội, yếu kém đáng nói nhất của KHXH&NV Việt Nam là thiếu một cơ chế hữu hiệu để KHXH&NV đi vào chính sách. Điều này thật khó phủ nhận. Tuy nhiên nhìn từ một phía khác, KHXH&NV Việt Nam không phải là không có những tiềm năng, những thế mạnh nhất định - những tiềm năng và thế mạnh gắn liền với khách thể nghiên cứu Việt Nam.

Việt Nam với những nét đặc thù độc đáo về văn hóa, lịch sử, xã hội và con người là khách thể đầy thu hút của mọi ngành KHXH&NV. Phần lớn nhà khoa học nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam đã trở nên danh tiếng. Do vậy, hành trang của nhà khoa học Việt Nam với tính cách là công dân toàn cầu trong lĩnh vực KHXH&NV chắc chắn không thể thiếu chủ đề hấp dẫn, thể hiện bản sắc này. *Nghiên cứu thật sâu về Việt Nam, nhà khoa học có thể trở thành chuyên gia hàng đầu của một lĩnh vực chuyên biệt. Tức là có thể đạt đến trình độ mà thế giới muốn nghe.* Nếu sự uyển chuyển của lối tư duy, tính dung hợp của nền tảng tinh thần, nhãn quan nhìn nhận mọi biến động từ chiều sâu văn hóa - lịch sử, lối giải thích mọi hiện tượng xã hội có tính đến nguyên nhân là nhân tố con người - những hạt nhân tạo nên phẩm chất được gọi là thâm thúy, uyên bác của trí tuệ truyền thống Việt Nam, được chú ý vận dụng và phát huy, thì cơ hội để trở thành công dân toàn cầu trong lĩnh vực KHXH&NV là có thật và tương đối rộng mở.

Theo chúng tôi, những người có hiểu biết sâu sắc về văn hóa và lịch sử Việt Nam, về xã hội và con người Việt Nam, chắc chắn là những người có khả năng

chia sẻ sâu sắc những giá trị toàn cầu - họ chính là những đứng ở vị trí hàng đầu trong số những công dân toàn cầu trong lĩnh vực KHXH&NV.

Correspondence

Any correspondence should be directed to GS.TS. Hồ Sĩ Quý (hosiquy.thongtin@gmail.com)

國立成功大學越南研究中心 NCKU Center for Vietnamese Studies

Tài liệu tham khảo

Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient. https://www.persee.fr/collection/befeo *Cosmopolitanism*. (Stanford Encyclopedia of Philosophy). *https://plato.stanford.edu/entries/cosmopolitanism/*

Lê, Anh Dũng.2004. *Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên của dân tộc Việt Nam qua các thời đại. http://www.nhipcaugiaoly.com/post?id=142*

Feynman, Richard P. 1955. *The Value of Science*. Engineering and Science, 19 (3). pp. 13-15. ISSN 0013-7812 *http://calteches.library.caltech.edu/1575/1/Science.pdf.*

Nguyễn, Hải Hoành. 2019. *Tầm quan trọng của khoa học xã hội nhân văn tại Mỹ. nghiencuuquocte.org/2019/02/11/tam-quan-trong-cua-khoa-hoc-xa-hoi-nhan-van-tai-my*

Lettevall, Rebecka and My Klockar Linder. 2008. *The Idea of Kosmopolis History, philosophy and politics of world citizenship*. Pub. Södertörns högskola. *https://www.diva-portal.org/smash/get/diva2:15846/FULLTEXT01.pdf*

Ngô, Thế Long & Trần. Thái Bình. 2009. *Học viện Viễn Đông bác cổ (Giai đoạn 1898-1957)*. Nxb. KHXH.

Pham, Thi Ly & Martin H. 2019. *Research In Vietnam: The Experience of The Humanities And Social Sciences. https://jice.um.edu.my/index.php/JICE/article/view/3LyHayden*

Oxfam. 1997. *A curriculum for global citizenship*. Oxford, UK: Oxfam.

Lê, Xuân Phán. 2021. *Trường Khoa học Đông Dương. https://tiasang.com.vn/-giao-duc/Truong-Khoa-hoc-Dong-Duong--28183*

The UN Secretary-General's Global Initiative on Education. 2012. *https://www.un.org/millenniumgoals/pdf/The%20Global%20Education%20First%20Initiative.pdf*

UNESCO. 2015. *Global Citizenship Education: Topics and Learning Objectives. https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000232993_eng*

UNESCO. 2018. *Issues and trends in Education for Sustainable Development. http://www.guninetwork.org/files/261445e.pdf*

Viện KHXH Việt Nam. 1998. *Đại việt sử ký toàn thư. Tập II*. Nxb. KHXH. Hà Nội. (Bản kỷ toàn thư, quyển V-kỷ nhà Trần).

Weibel, Gabi & Judith Ehlert. 2012. *Social science research is challenging, but important in Vietnam. https://www.dandc.eu/en/article/social-science-research-challenging-important-vietnam.*

NOTES ON THE SUBMISSION OF MANUSCRIPTS

1. Journal of Viet Nam Hoc is a peer-reviewed professional journal dedicated to Vietnamese studies in the areas of humanities and social sciences, such as language, history, literature, culture and ethnic minorities.
2. The journal accepts research articles, field/work reports and book reviews. Articles and reports are normally limited to 8,000 words or less in English or 15,000 syllables in Vietnamese/Taiwanese/Japanese/Chinese. Reviews are limited to less than 2,000 words.
3. Manuscript style:
   A) Manuscripts written in Vietnamese/Taiwanese/Japanese/Chinese or English are preferred. Please have your manuscript checked by native speakers prior to submission. Papers written in languages other than English must provide an extra English abstract.
   B) Manuscripts written in Taiwanese must either be in Han-Roman hybrid or Roman-only styles. Roman scripts must be Peh-oe-ji, the traditional Romanized Taiwanese.
   C) Footnotes are regarded as notes for extra information, and must be arranged at the bottom of each relevant page. References therefore should be arranged at the end of the whole text.
   D) The potential authors should refer to the journal's sample style for references.
   E) Manuscripts normally include a) paper title, b) abstract(s) c) full text, d) references, and e) appendix (if applicable). Abstract should be limited to 150 words and list up to five keywords.
4. Submission and review procedures:
   A) Manuscripts are normally submitted by email. Please provide both the Word and the PDF files with appropriate fonts. An extra hardcopy/JPG file is requested if the manuscript contains special fonts.
   B) All manuscripts submitted will be subject to double-blind peer reviews. For this purpose, please do not identify yourself in the manuscript. On a separate sheet, please provide the following information: a) Paper title, b) full name of the author(s), c) affiliation and position, d) contact methods. The submitted copy of manuscripts will not be returned in any circumstances, so please keep a copy of your own.
   C) Only unpublished manuscripts will be considered for publication. Please submit your manuscripts at least four months prior to the proposed issue for publication.
5. Copyright and honorarium:
   A) After a manuscript has been published, its author will receive 2 copies of the journal volume in which the article appears without charge.
   B) It is the responsibility of the author to obtain written permission for quotations from other publications or materials for which they do not own the copyright.
   C) Upon receipt of manuscript, the author(s) agrees to authorize its copyright to the journal publishers free of charge for publication and reproduction in both print and digital forms for an unlimited period. Authors themselves retain the right to reproduce their own paper in any volume for which the author acts as editor or author, subject to appropriate acknowledgment and citation.
6. The journal is published semiannually in January and July. Manuscripts and books for review should be sent to the editor-in-chief:

Wi-vun Taiffalo Chiung, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University,
1 University Rd., Tainan 701, TAIWAN
E-mail: cvsncku@gmail.com
Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190
Website: http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh

THỂ LỆ NỘP BÀI CHO TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

1. Tạp chí Việt Nam Học là một tạp chí chuyên ngành có hệ thống thẩm định, được ra đời nhằm mục đích giới thiệu và công bố các bài viết, các công trình nghiên cứu về Việt Nam thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, như: ngôn ngữ, lịch sử, văn học, văn hóa và các dân tộc thiểu số.
2. Tạp chí nhận đăng các bài nghiên cứu, báo cáo kết quả nghiên cứu thực địa và phê bình sách. Các bài nghiên cứu và báo cáo có độ dài giới hạn không quá 8.000 từ (đối với bài viết bằng tiếng Anh) và không quá 15.000 âm tiết (đối với bài viết bằng tiếng Việt, tiếng Đài, tiếng Nhật hoặc tiếng Trung). Các bài phê bình sách có độ dài không quá 2.000 từ.
3. Quy cách trình bày:
   A) Tác giả có thể lựa chọn một trong năm ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Đài, tiếng Nhật, tiếng Trung hoặc tiếng Anh để viết. Nếu tác giả sử dụng ngoại ngữ để viết thì bài phải được người bản xứ kiểm tra trước khi gửi đăng. Bài nếu không viết bằng tiếng Anh xin vui lòng kèm theo một bản tóm tắt tiếng Anh.
   B) Bài viết bằng tiếng Đài thì phải sử dụng một trong hai kiểu chữ là chữ hỗn hợp Hán – Latinh hoặc chữ thuần Latinh. Nếu sử dụng chữ Latinh thì phải dùng chữ Latinh Peh-oe-ji (POJ).
   C) Chú thích là phần ghi chú, bổ sung làm rõ các thông tin và được đặt ở cuối mỗi trang có liên quan. Tài liệu tham khảo được đặt cuối bài viết.
   D) Xin mời tham khảo các mẫu quy cách trình bày bài viết của Tạp chí.
   E) Kết cấu của bài viết bao gồm: a) Tiêu đề, b) Tóm tắt, c) Nội dung chính, d) Tài liệu tham khảo và e) Phụ lục (nếu có). Phần tóm tắt trình bày ngắn gọn, giới hạn trong 150 từ, đồng thời liệt kê từ khóa, tối đa 5 từ.
4. Quy trình nộp bài và xét duyệt:
   A) Bài xin vui lòng định dạng dưới dạng tập tin Word và PDF với kiểu phông chữ thích hợp. Sau đó gửi cho Ban biên tập của Tạp chí qua email. Nếu bài chứa các phông chữ dạng đặc biệt, vui lòng định dạng thêm tập tin JPG/ bản cứng.
   B) Tất cả các bài viết gửi cho Tạp chí sẽ được gửi cho 2-3 nhà nghiên cứu có chuyên môn phù hợp để phản biện kín, khi kết quả thẩm định thông qua quá bán, bài viết đó mới được chấp nhận. Do đó, vui lòng không cung cấp các thông tin cá nhân trong bài. Trong một bản riêng khác, xin cung cấp các thông tin liên quan như: a) Tên bài viết, b) Họ tên tác giả, c) Chức vụ và đơn vị công tác, d) Phương thức liên lạc. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bài đã nộp sẽ không hoàn trả lại cho người gửi, do đó tác giả nên giữ một bản sao cho mình.
   C) Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết chưa được công bố trước đó. Vui lòng nộp bài ít nhất 4 tháng trước khi được xuất bản.
5. Bản quyền và nhuận bút:
   A) Sau khi bài được đăng, tác giả của bài viết sẽ được tặng 2 cuốn Tạp chí thay cho nhuận bút.
   B) Trách nhiệm của tác giả là phải đạt được sự chấp thuận bằng văn bản cho việc trích dẫn các ấn phẩm hoặc các tài liệu khác mà mình không sở hữu bản quyền.
   C) Theo biên nhận của bài, tác giả đồng ý ủy quyền bản quyền bài viết cho Ban Biên tập Tạp chí miễn phí xuất bản và tái bản cả dạng bản in và lẫn dạng tệp số trong một khoảng thời gian không giới hạn. Tác giả vẫn có quyền tái sử dụng những bài viết của mình để đăng trên các tạp chí khác hoặc đưa vào sách để xuất bản; trong trường hợp này, tác giả phải ghi chú đơn vị đầu tiên đăng bài viết.
6. Tạp chí được xuất bản 6 tháng 1 lần vào tháng Một và tháng Bảy. Sách và bài để xét duyệt phải được gửi đến Ban biên tập (vui lòng ghi chú "Tạp chí Việt Nam Học"):

Wi-vun Taiffalo Chiung (GS. TS. Tưởng Vi Văn)
Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University
No.1, University Rd., Tainan 701, TAIWAN
E-mail: cvsncku@gmail.com
Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190
Website: http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh

学術誌『ベトナム研究』論文投稿投稿募集

1.『越南（ベトナム）研究』は、査読付きのベトナム研究学術誌であり、ベトナムの人文・社会科学（言語学、歴史学、文学、カルチュラル・スタディーズ、少数エスニシティ）を対象とした分野に関する投稿を募集している。

2.原稿の種別および字数

本誌投稿の種別は「研究論文・ノート」と「書評」の２種類。合によっては「フィールドノート」も受け付ける。

「研究論文・研究ノート」は英語で8,000語以内、その他言語では15,000字（音節）以内を原則とする。「書評」は2,000字以内とする。

3.論文形式

A) 本誌投稿論文の使用言語は、ベトナム語／日本語／台湾語／中国語／英語のいずれかによる。使用言語が母語でない場合は投稿前にネイティブチェックを必要とし、その費用は自己負担とする。また、英語以外の言語の論文を投稿する場合は、英文の概要を一部添付すること。

B) 台湾語の場合は、漢字ローマ字混用（漢羅）もしくは全ローマ字による投稿を受け付ける（全漢字は受け付けない）。ローマ字は「教会ローマ字（白話字）」を使用し、フォントは「Taigi　Unicode」を使用すること。漢字は本誌の既刊もしくは「台語信望愛」サイトに準拠する。

C) 注は脚注（各ページ下）とし、本文の補足説明とする。参考文献は文章末尾に一括して掲げること。

D) 書式は本誌の既刊を参考とすること。

E) 論文の原稿の構成は　·論文表題　·摘要(英語および本文使用言語)
·本文　·参考文献　·その他。
摘要は150字（音節）以内を原則とし、キーワードを5語以内で記載すること。

4.原稿提出及び受理・審査要領

A) EMAILで投稿すること。ファイルはWordおよびPDFの二種類を用意すること。特殊フォントを使用する場合は、そのフォントをプリントアウトした紙か、JPGファイルを用意すること。

B) 査読は匿名の外部審査委員2-3名により行い、過半数の同意があれば採用される。投稿にあたっては、a)題名　b)作者姓名　c)勤務先・職位　d)連絡先　を明記すること。原稿は返却しないので、各自予備を保存すること。

C) 二重投稿やすでに発表されたものは受理しない。提出され次第、順番に査読を行う。出版4ヶ月前までに投稿すること。

5.掲載誌・著作権

A) 出版後、著作者に本誌2部を贈呈するが、原稿料は支給しない。

B) 著作者は原稿について他人の著作権を侵害していないことを保証すること。万が一著作権違反が発見された場合には作者はその法的責任を負うこと。

C) 投稿後は、本誌が永久かつ付加的に紙およびデジタルなどあらゆる形式によって出版・複製する権利を有することに同意したものとみなす。ただし著作者は別の媒体で再刊したり書籍の一章として再利用する権利を留保できる。ただしその場合は本誌が原発表物であることを明記すること。

書評依頼の書籍等の寄贈は

台湾 701　台南市大學路1號 國立成功大學 越南研究中心 蔣為文　收

（封筒に『越南研究』と明記願います）

投稿はE-mail: cvsncku@gmail.com

Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190

Website: http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh

Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190

Website: http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh

OA̍T-LÂM-HA̍K GIÁN-KIÙ TENG KÓ KHÉ-SŪ

1. Oa̍t-lâm-ha̍k Gián-kiù sī choan kong Oa̍t-lâm gián-kiù, koh ū sím-cha chè-tō ê ha̍k-su̍t kî-khan. Piān-nā kap Oa̍t-lâm ê jîn-bûn siā-hōe gián-kiù léng-he̍k ū koan-hē, phì-lūn kóng gí-giân, le̍k-sú, bûn-ha̍k, bûn-hòa kap chió-sò cho̍k-kûn chia ê gī-tê lóng hoan-gêng tâu-kó.
2. Bûn-kó ê lūi-hêng: It-poa^{n}-te̍k pun-chò gián-kiù lūn-bûn kap chheh-phêng nn̄g-khoán, ū tang-sî-á mā ū tiân-iá/kang-chok pò-kò. Gián-kiù lūn-bûn kap pò-kò ê jī-sò, goân-chek-te̍k Eng-bûn kó mài chhiau-kòe 8,000 sû, Tâi-bûn kó mài chhiau-kòe 15,000 jī (im-chat), chheh-phêng chè-hān tī 2,000 sû/ jī lāi-té.
3. Lūn-bûn ê keh-sek :
   A) Pún khan-bu̍t chiap-siū ēng Tâi-bûn/Tiong-bûn/Oa̍t-bûn/Ji̍t-bûn a̍h-sī Eng-bûn siá ê bûn-kó. Su-siá ê gí-giân nā m̄-sī tâu-kó-chiá ê bó-gí, lô-hoân tâu-kó chìn-chêng ka-tī khai-chî^{n} chhià^{n} bó-gí jîn-sū kàu-tùi bûn-kó. Nā-sī kó-kiā^{n} ēng Eng-bûn lia̍h-gōa ê gí-giân su-siá, lô-hoân siâng-sî thê-kiong chi̍t-hun Eng-bûn ê tiah-iàu.
   B) Tâi-bûn kó chiap-siū Hàn Lô kap choân Lô su-siá ê hêng-sek. Lô-má-jī kan-ta^{n} chiap-siū thoân-thóng Tâi-oân-jī/Pe̍h-ōe-jī. Hàn-jī ê pō-hūn kiàn-gī iōng pún khan-bu̍t kap Tâi-gí Sìn-bōng-àì chhui-chiàn ê iōng-jī. Lô-má-jī ê jī-hêng lô-hoân iōng Unicode.
   C) “Chù-kái” àì tong-ia̍h chù-kái, kan-na tùi lāi-bûn ê pó-chhiong kái-soeh tio̍h hó, bûn-hiàn lia̍t tī bûn-kó āu-piah ê chham-khó chheh-ba̍k tō ē-sái.
   D) Su-siá ê keh-sek lô-hoân chham-khó pún khan-bu̍t thê-kiong ê chham-khó kiàn-pún.
   E) Bûn-kó ê lōe-iông sūn-sī sī a) phi^{n}-miâ, b) siang-gí tiah-iàu, c) pún-bûn, d) chham-khó chheh-ba̍k, e) hù-lio̍k. Tiah-iàu goân-chek-te̍k mài chhiau-kòe 150 jī, lēng-gōa ài thê-kiong 5 ê í-lāi ê koan-kiàn-sû.
4. Tâu-kó kap sím-kó ê thêng-sū :
   A) Lô-hoân ēng email tâu-kó. Kó-kiā^{n} lô-hoân thê-kiong Word kap PDF nn̄g khoán tóng-àn. Nā ū te̍k-pia̍t ê jī-hêng, lô-hoân lēng-gōa thê-kiong chóa-pún a̍h-sī JPG ê tóng-àn lâi khak-jīn lōe-iông kám ū têng-tâ^{n}.
   B) Khàm-miâ sím-kó, pau-hâm 2-3 ê gōa-sím ê úi-oân, kòe pòa^{n}- sò thong-kòe chiah chiap-siū. Tâu-kó ê sî lô-hoân kā chok-chiá ê chu-liāu kap bûn-kó hun-khui, lī-piān khàm-miâ sím-kó. Chok-chiá ê chu-liāu pau-hâm a) phi^{n}-miâ, b) miâ-sè^{n}, c) ho̍k-bū tan-ūi kap chit-bū, d) liân-lo̍k hong-sek. Tâu--lâi ê kó bô beh thè-hêng, lô-hoân ka-tī lâu-té, chhiá^{n} liōng-chêng.
   C) Pún khan-bu̍t bô chiap-siū chi̍t phi^{n} kó tâu kúi-ā-ê só-chāi, a̍h-sī bat tī kî-khan, choan-chheh hoat-piáu kòe ê gián-kiù lūn-bûn. Pún khan-bu̍t ēng sûi kàu sûi sím ê hong-sek, lô-hoân thōng-bô tī àn-sòng beh chhut-khan chìn-chêng 4 kò-goe̍h tâu-kó.
5. Tù-chok koân kap kó-hùi :
   A) Lūn-bûn chhut-pán liáu, pún khan-bu̍t ē sàng hit-kî ê chhut-pán-phín 2 hūn hō͘ chok-chiá, bô koh sòng kó-hùi ah.
   B) Chok-chiá ài pó-chèng bûn-kó sī ka-tī siá--ê, bô chhim-hoān lâng ê tù-chok koân. Nā ûi-hoán tù-chok koân, chok-chiá ài ka-tī ta^{n} hoat-lu̍t ê chek-jīm.
   C) Chok-chiá tâu-kó liáu tòng-chò ū tông-ì kā tù-chok châi-sán koân, hui choan-sio̍k siū-koân hō͘ pún khan-bu̍t ēng chóa-pún kap sò-ūi ta̍k-khoán ê hêng-sek chhut-pán kap têng chè-chō. Chok-chiá ka-tī pó-liû ji̍t-āu kā chit phi^{n} khan tī chia ê lūn-bûn thèh khì pa̍t-giah koh hoat-piáu ia̍h-sī chhut choan chheh ê koán-lí, m̄-koh ài chù-bêng kū-té tī pún khan chhut-khan--kòe.
6. Chit hūn khan-bu̍t sī pòa^{n}-nî-khan, àn-sòng ta̍k-nî ê 1--goe̍h kap 7-- goe̍h chhut-khan. Ū kó beh tâu a̍h-sī ū chheh beh phêng-lūn, lô-hoân kià：701台南市大學路1號國立成功大學越南研究中心蔣為文收（lô-hoân chù-bêng tâu-kó “ Oa̍t-lâm Gián-kiù ”）

E-mail: cvsncku@gmail.com
Tel: 06-2757575 ext 52627 Fax: 06-2755190
Website: http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh

《越南學研究》徵稿啓事

1. 《越南學研究》是致力於越南研究，具審查制的學術期刊。有關越南人文社會研究領域，譬如語言、歷史、文學、文化及少數族群等議題均歡迎投稿。
2. 文稿類型：通常分做「研究論文」與「書評」二類，有時也會有「田野/工作報告」。研究論文與報告的英文稿以8,000詞，中文稿以15,000字(音節)以內為原則，書評以2,000詞/字以內為限。
3. 論文格式：
   A) 本刊物接受用越文/台文/中文/日文或是英文書寫的文稿。書寫語言若非投稿者的母語，請投稿前自費請母語人士校稿。若稿件以英文以外的語言書寫，請同時提供一份英文摘要。
   B) 台文稿接受漢羅及全羅書寫方式。羅馬字僅接受傳統台灣字(白話字)。漢字的部分建議使用本刊及台語信望愛的推薦用字。羅馬字的字型請用Unicode。
   C) 「註腳」採用當頁註，而且定位在對內文的補充解說，文獻則列於稿件後面的參考書目。
   D) 書寫格式請參考本刊提供的參考樣本。
   E) 文稿內容順序分別是a)篇名 b)雙語摘要 c)本文 d)參考冊目 e)附錄。摘要以150字以內為原則，另須提供關鍵詞至多5個。
4. 投稿及審稿程序：
   A) 請透過email投稿。稿件請提供Word與PDF兩種檔案。若有特別字型者，請另提供紙本或JPG圖檔以確保內容的正確性。
   B) 匿名審稿包含2-3位外審委員，過半數通過才接受。投稿請區分作者資訊與文稿以方便匿名審稿。作者資訊包含a)篇名 b)作者姓名 c)服務單位與職稱 d)連絡方式。來稿恕不退還，請自行留底。
   C) 本刊不接受一稿多投，或已於期刊或專書發表的研究論文。本刊採用隨到隨審的方式，請至少於預定出刊前4個月投稿。
5. 著作權及稿費：
   A) 論文出版後，本刊會送作者當期出版品2份，不另外算稿費。
   B) 作者須保証文稿為原作且未侵犯別人的著作權。若違反著作權，作者須自行擔負法律責任。
   C) 作者投稿後視同同意將著作財產權永久、非專屬地授權本刊以紙本及數位的任何型式出版與重製。作者可保留日後於別處再刊或集結成冊出版的權利；若有這種情形，作者須註明原刊處。
6. 這份刊物是半年刊，預定每年1月、7月出刊。來稿或是有書要評論，請寄：

701台南市大學路1號 國立成功大學 越南研究中心 蔣為文收
（請註明投稿「越南研究」）
E-mail: cvsncku@gmail.com Tel: 06-2757575 ext 52627 Fax: 06-2755190
Website: http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh